

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**



LÊ THỊ NI

**NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU
QUẢ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**



LÊ THỊ NI

**NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU
QUẢ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS VÕ VĂN NHỊ

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan nghiên cứu này là của riêng tôi, các số liệu hoàn toàn trung thực và kết quả nghiên cứu trong luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ tài liệu nào.

Tác giả

Lê Thị Ni

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
3. Phương pháp nghiên cứu	2
4. Ý nghĩa và đóng góp mới của đề tài	3
5. Kết cấu dự kiến của luận văn	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	5
1.1 Các nghiên cứu trước đây	5
1.1.1 Nghiên cứu trên thế giới.....	5
1.1.2 Nghiên cứu tại Việt Nam	8
1.2 Hướng phát triển nghiên cứu của đề tài.....	8
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	11
2.1 Hệ thống thông tin	11
2.1.1 Định nghĩa hệ thống thông tin.....	11
2.1.2 Phân loại hệ thống thông tin.....	12
2.1.3 Đánh giá hệ thống thông tin	13
2.2 Hệ thống thông tin kế toán.....	14
2.2.1 Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán.....	14
2.2.1.1 Định nghĩa.....	14

2.2.1.2 Chức năng của hệ thống thông tin kế toán.....	14
2.2.1.3 Phân loại hệ thống thông tin kế toán	15
2.2.1.4 Yêu cầu của hệ thống thông tin kế toán	17
2.2.1.5 Vai trò của HTTKT trong chuỗi giá trị của DN.....	17
2.2.1.6 Các đối tượng sử dụng HTTKT.....	17
2.2.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán.....	18
2.2.2.1 Nội dung tổ chức	18
2.2.2.2 Quy trình tổ chức.....	18
2.3 Lý thuyết về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán	20
2.4 Lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu	23
2.4.1 Lý thuyết khuếch tán công nghệ	23
2.4.2 Lý thuyết xem xét doanh nghiệp theo nguồn lực.....	23
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	25
3.1 Mô hình nghiên cứu.....	25
3.2 Giả thuyết nghiên cứu	26
3.3 Phương pháp nghiên cứu	29
3.4 Thiết kế nghiên cứu	29
3.4.1 Đo lường các biến	29
3.4.2 Chọn mẫu	31
3.4.3 Thu thập dữ liệu	32
3.4.3.1 Công cụ thu thập dữ liệu	32
3.4.3.2 Quá trình thu thập dữ liệu.....	33
3.5 Phương pháp xử lý số liệu.....	33
3.5.1 Làm sạch và mã hóa dữ liệu.....	33
3.5.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo	35
3.5.3 Hệ số tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính	35
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN.....	37
4.1 Kết quả nghiên cứu.....	37

4.1.1 Mô tả mẫu	37
4.1.2 Phân tích độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo.....	38
4.1.3 Phân tích nhân tố khám phá	41
4.1.4 Phân tích hồi quy tuyến tính.....	44
4.1.4.1 Kiểm định hệ số tương quan.....	44
4.1.4.2 Phân tích hồi quy.....	46
4.1.5 Kết quả thống kê về hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM	48
4.2 Một số bàn luận.....	49
4.2.1 Về kết quả của hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	49
4.2.2 Về kết quả của phân tích nhân tố khám phá	50
4.2.3 Về kết quả của phân tích hồi quy tuyến tính.....	51
4.2.4 Về kết quả thống kê về hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM	52
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	56
5.1 Kết luận.....	56
5.2 Một số kiến nghị.....	57
5.2.1 Đối với nhà quản lý doanh nghiệp	57
5.2.2 Đối với nhà tư vấn.....	60
5.2 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	61
PHẦN KẾT LUẬN.....	63
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
<i>TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT</i>	
<i>TÀI LIỆU TIẾNG ANH</i>	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC VIẾT TẮT

1. Danh mục viết tắt tiếng Việt

Viết tắt	Nội dung
BQL	Ban quản lý
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp
HTTT	Hệ thống thông tin
HTTKT	Hệ thống thông tin kế toán

2. Danh mục viết tắt tiếng Anh

Chữ viết tắt	Giải nghĩa tiếng Anh	Giải nghĩa tiếng Việt
AIS	Accounting Information Systems	Hệ thống thông tin kế toán
IT	Information Technology	Công nghệ thông tin

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH

Danh mục bảng		
Tên	Nội dung	Trang
Bảng 4.1	Thống kê số lượng biến quan sát và hệ số Cronbach's Alpha của từng thang đo	39
Bảng 4.2	Kiểm định KMO và Bartlett	42
Bảng 4.3	Bảng tổng hợp phương sai tích lũy	43
Bảng 4.4	Bảng ma trận nhân tố sau khi xoay	44
Bảng 4.5	Ma trận hệ số tương quan	45
Bảng 4.6	Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình	47
Bảng 4.7	Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình	47
Bảng 4.8	Hệ số hồi quy	48
Bảng 4.9	Kết quả thống kê mức độ hiệu quả	48
Bảng 4.10	Kết quả thống kê chung theo từng nhóm nhân tố	49
Danh mục hình vẽ		
Hình 2.1	Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin	11
Hình 2.2	Phân loại HTTT theo cấp độ quản lý	13
Hình 2.3	Hệ thống thông tin kế toán	14
Hình 2.4	HTTT kế toán tài chính	15
Hình 2.5	HTTT kế toán quản trị	15
Hình 2.6	Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin	16
Hình 2.7	HTTT kế toán thủ công	16
Hình 2.8	HTTT kế toán dựa trên nền máy tính	17
Hình 3.1	Mô hình nghiên cứu	26

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, đã góp phần làm cho con người có thể quản lý công việc có hiệu quả, nhanh chóng, cung cấp thông tin kịp thời và đáng tin cậy. Kế toán là một bộ phận quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin kế toán cung cấp thông tin kế toán cho nhà quản lý các cấp trong doanh nghiệp, hội đồng quản trị và những người sử dụng bên ngoài doanh nghiệp để họ ra quyết định phù hợp. Hệ thống thông tin kế toán có hiệu quả sẽ cung cấp thông tin kế toán có chất lượng, giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả, cũng như giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định chính xác. Vì vậy, hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán được quan tâm hàng đầu.

Trong bối cảnh Việt Nam đang mở cửa ra thế giới và nhu cầu bức thiết phải hội nhập với kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức thực hiện công tác kế toán nhằm tạo ra một hệ thống thông tin kế toán hợp lý, được kiểm soát chặt chẽ, cung cấp thông tin trung thực, đáng tin cậy với những kỹ thuật xử lý thông tin kế toán mới, góp phần vào việc gia tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình. Vì lẽ đó, các doanh nghiệp cần phải hiểu và biết được hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp mình cũng như các nhân tố nào tác động mạnh nhất đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Trên cơ sở đó sẽ giúp cho doanh nghiệp tổ chức hệ thống thông tin kế toán phù hợp và từ đó có thể đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời trong giai đoạn hội nhập kinh tế hiện nay.

Với những lý do nêu trên, người viết chọn đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ của mình là ***“Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chính của đề tài: Thông qua việc xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM.

Để đạt được mục tiêu chính nêu trên, cần thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, tìm hiểu các nghiên cứu liên quan trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hệ thống lại cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, để trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, đo lường mức độ hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM.

Thứ ba, nhận diện những nhân tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán và đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến hiệu quả thông tin kế toán tổng thể.

Thứ tư, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: là hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM.
- Phạm vi nghiên cứu: các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM.
- Thời gian thực hiện khảo sát: từ 01 tháng 06 năm 2014 đến 15 tháng 08 năm 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo.

- Nghiên cứu định tính dùng để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các thành phần của hiệu quả hệ thống thông tin kế toán, các thang đo đối với các nhân tố này. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc tìm hiểu các lý thuyết về hệ

thống thông tin kế toán, lý thuyết khuếch tán công nghệ, các nghiên cứu trước đây, đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên viên đang làm việc trong lĩnh vực tư vấn hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp.

- Nghiên cứu định lượng để đánh giá, kiểm định các thang đo về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu thị trường. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp các nhà quản lý trong các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM và được sử dụng để kiểm định lại mô hình và các giả thuyết.

5. Ý nghĩa và đóng góp mới của đề tài:

- Hệ thống lại các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán, giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin kế toán.

- Nghiên cứu này sẽ rất hữu ích cho các tổ chức muốn áp dụng hệ thống thông tin kế toán trong tổ chức của họ và cũng như sự quan tâm của một thực thể người sử dụng. Nghiên cứu này sẽ giúp chỉ ra các yếu tố và các biến ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức khác nhau, nơi nó được sử dụng. Nó cũng sẽ giúp các tổ chức muốn áp dụng hệ thống thông tin kế toán lần đầu tiên trong tổ chức của họ, bằng cách xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán được xác định trong nghiên cứu này.

- Trong giai đoạn hội nhập kinh tế và thị trường cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay, đề tài nghiên cứu hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán đóng một vai trò quan trọng. Mục tiêu chung của nghiên cứu này là giúp các tổ chức nhận thức về tầm quan trọng của hệ thống thông tin kế toán và cũng để nâng cao hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức, nơi nó đang được sử dụng. Từ đó, tạo nền tảng cho việc xây dựng và tổ chức hệ thống thông tin kế toán đạt hiệu quả để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và giúp nhà quản trị đưa ra quyết định đúng đắn.

- Hầu hết các nghiên cứu trong nước về hệ thống thông tin kế toán chủ yếu là định tính, nên đề tài chọn phương pháp nghiên cứu định lượng, để kết quả nghiên cứu chính xác và đáng tin cậy. Do đó, về mặt thực tiễn, nghiên cứu này sẽ là một

tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý doanh nghiệp tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp phù hợp và hiệu quả nhất.

6. Kết cấu dự kiến của luận văn

Ngoài phần mở đầu, nghiên cứu gồm năm chương:

Chương 1 – Tổng quan nghiên cứu

Chương 2 – Cơ sở lý thuyết

Chương 3 – Phương pháp nghiên cứu

Chương 4 – Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Chương 5 – Kết luận và kiến nghị

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ trình bày các vấn đề tổng quát về nghiên cứu, những nghiên cứu liên quan trên thế giới và tại Việt Nam và đưa ra hướng phát triển của luận văn này.

1.1 Các nghiên cứu trước đây

1.1.1 Nghiên cứu trên thế giới

Hệ thống thông tin cung cấp cơ hội để nâng cao hiệu quả và giá trị của doanh nghiệp, và thậm chí để có được lợi thế cạnh tranh, (Kimberly & Evanisko, năm 1981, Porter và Millar, 1985). Với sự phát triển mạnh mẽ của máy tính thân thiện với người dùng và các gói phần mềm tiên tiến, lợi thế của hệ thống thông tin tạo ra là có thể truy cập đến tiến trình kinh doanh nhỏ nhất (Thong, 1999).

Ismail và King (2007) lập luận rằng việc thiếu hiểu biết của các nhà quản lý thông tin kế toán cản trở chiến lược kinh doanh của công ty khi sắp xếp chúng với yêu cầu về khả năng của AIS. Marriot và Marriot (2000) cũng tìm ra rằng các hiểu biết của nhà quản lý về kế toán, tài chính có ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. Mặc dù các nhà quản lý doanh nghiệp có thể cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động của họ, một hỗn hợp của rất nhiều lời khuyên từ các chuyên gia tư vấn bên ngoài có thể cung cấp thông tin có liên quan để thực hiện có hiệu quả AIS (de Guinea et al., 2005). Thong và cộng sự (1996), Yap và Thong (1997), Thong (2001) đã cho rằng các tổ chức bên ngoài như các nhà cung cấp phần mềm, các nhà tư vấn, cơ quan chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán.

Các công ty kế toán cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện AIS tại các doanh nghiệp (Davis, 1997; Mitchell và cộng sự, 2000; Berry và cộng sự., 2006) bởi vì các công ty kế toán có thể tư vấn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực chi phí kinh doanh, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, để hỗ trợ việc theo dõi và kiểm soát.

Trong khi đó, chuyên gia tư vấn và các nhà cung cấp có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp lựa chọn công nghệ phù hợp với đúng nhu cầu về thông tin kinh doanh (de Guinea và cộng sự, 2005). Do đó, sự hỗ trợ này làm giảm sự vắng mặt của bất kỳ thông tin chuyên môn bên ngoài và thông tin kỹ thuật liên quan đến việc thực hiện của AIS mà quá trình kinh doanh của công ty có thể phải đối mặt.

Sau đó, lý thuyết dựa trên nguồn lực của công ty (Wernerfelt, 1995) chỉ ra rằng các công ty là tập hợp các nguồn lực, trong đó giá trị của nguồn tài nguyên là một phần phụ thuộc vào sự hiện diện của các nguồn tài nguyên khác nhau. Kể từ khi doanh nghiệp nhỏ thường hoạt động theo thời gian chặt chẽ, tài chính, và hạn chế của kinh nghiệm (Cragg & King, 1993; Berry và cộng sự, 2006), họ có xu hướng điều chỉnh kinh phí hạn chế của họ để thực hiện AIS (Alasadi & Abdelrahim, 2007). Tuy nhiên, các nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ có khả năng cam kết nguồn lực trong việc thực hiện AIS. Vì vậy, việc phổ biến các công nghệ và lý thuyết dựa vào nguồn lực, mô hình khái niệm cho nghiên cứu giả định rằng, đối với các DN mà nhà quản lý ít kinh nghiệm, thiếu thông tin và chi phí ít sẽ là những trở ngại để sử dụng và thực hiện AIS. Thong (2001) đã chứng minh rằng các nhà quản lý chính là yếu tố quan trọng để sử dụng nguồn lực vào việc thực thi hệ thống thông tin kế toán. Thong và cộng sự (1996) và De Guinea và cộng sự (2005) đã kết luận rằng sự tham gia của các nhà quản lý và kiến thức hệ thống thông tin kế toán của họ ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn lực vào hệ thống thông tin kế toán và từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, Lai (1994), Magal và Lewis (1994), Foong (1999) đã đo lường hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán.

Tầm quan trọng của cam kết quản lý về hiệu quả của AIS trong doanh nghiệp đã luôn luôn được công nhận trong các tài liệu AIS (Cragg & King, 1993; Igbaria và cộng sự, 1997; Thong, 1999; Seyal & Abdul Rahman, 2003; de Guinea và cộng sự, 2005; Ismail & King, 2007).

Phù hợp với Yap (1989), có hai lý do tại sao các nhà quản lý hỗ trợ thực hiện AIS. Đầu tiên, các nhà quản lý hàng đầu nhận biết được cơ hội kinh doanh từ việc khai thác AIS. Lý do là các nhà quản lý là những người hiểu rõ doanh nghiệp mình nhất (Thong et al., 1996). Do đó, nhà quản lý sẽ tổ chức AIS phù hợp với mục tiêu và chiến lược của công ty (Jarvenpaa & Ives, 1991). Thứ hai, việc thực hiện AIS cần đầu tư mở rộng và có ảnh hưởng đến tất cả các thành phần của tổ chức (Yap, 1989). Ngoài ra, cam kết quản lý trong nhiều loại thông tin và tham gia vào việc thực hiện AIS sẽ khuyến khích người dùng phát triển thái độ tích cực đối với việc sử dụng AIS và do đó, có thể xây dựng quá trình làm việc thuận lợi, dễ dàng từ không có AIS chuyển sang có AIS (Thong et al, 1996). Hơn nữa, bằng chứng thực nghiệm (Igarria và cộng sự, 1997; Foong, 1999; De Guinea và cộng sự, 2005) đã chứng minh rằng cam kết quản lý là tích cực liên quan đến việc nhận thức về tính dễ dàng sử dụng và nhận thức về tính hữu dụng của AIS trong doanh nghiệp.

Vì vậy, cam kết quản lý cho AIS sẽ thiết lập sự khác biệt giữa thực hiện thành công và không thành công AIS (De Guinea và cộng sự, 2005). Hiệu quả của AIS là một trong những biến phụ thuộc chính phổ biến trong nghiên cứu AIS (DeLone & McLean năm 1992; Thông và cộng sự, 1996; Seddon năm 1997; Foong, 1999). Raymond (1990) mô tả hiệu quả của AIS, bởi vì nó góp phần vào việc đạt được các mục tiêu kinh doanh. Nhưng các nhà nghiên cứu vẫn đang đấu tranh để tìm định nghĩa và khái niệm về hiệu quả AIS, bởi vì hiệu quả thay đổi đáng kể giữa các nghiên cứu (De Guinea et al, 2005).

Nghiên cứu quan trọng cuối cùng mà nghiên cứu này dựa vào là Ismail (2009). Tác giả tiến hành một cuộc khảo sát tại Malaysia sử dụng mẫu của 232 doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu tập trung vào tính hiệu quả của AIS bằng cách sử dụng thang đo Likert năm điểm. Xây dựng tám biến độc lập điều khiển hiệu quả AIS dựa trên tài liệu và sau đó kiểm tra mối quan hệ của chúng với hiệu quả AIS. Các biến này là Sự phức tạp của AIS; Kiến thức của nhà quản lý về AIS; Sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện AIS; Hiệu quả tư vấn từ nhà tư vấn; Hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm; Hiệu quả tư vấn từ cơ quan chính phủ

và Hiệu quả tư vấn từ công ty kế toán. Nghiên cứu sử dụng Cronbach's alpha và nguyên tắc phân tích thành phần để kiểm tra tính nhất quán và hiệu lực của công cụ nghiên cứu của mình để mang lại kết quả đáng tin cậy. Kết quả cho thấy kiến thức kế toán của nhà quản lý, và hiệu quả tư vấn từ các nhà cung cấp phần mềm và các công ty kế toán đóng góp đáng kể vào hiệu quả AIS.

1.1.2 Nghiên cứu tại Việt Nam

Với nghiên cứu “Xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay” của *Nguyễn Thị Phương Thảo (2014)*, qua khảo sát đã cho kết quả: đa số các DN Việt Nam có áp dụng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý, tuy ở những mức độ khác nhau nhưng phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản trị nội bộ công ty. Đồng thời, các DN tổ chức công tác kế toán bao hàm những nội dung cơ bản, cần thiết bằng những phương pháp, kỹ thuật tương đối phù hợp với công tác quản trị của đơn vị. Qua đó tạo điều kiện trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị thực hiện tốt các chức năng của mình. Nội dung và nghiệp vụ kỹ thuật cơ bản biểu hiện ở các công ty như sau: Phân loại, kiểm soát, đánh giá chi phí theo từng phạm vi chuyên môn, hoặc cấp bậc quản trị; Xác định, kiểm soát, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế phát sinh. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác kế toán và hệ thống thông tin ở các DN Việt Nam còn nhiều hạn chế như: việc thực hiện chưa có tính hệ thống, nội dung lạc hậu, nhiều nội dung trùng lặp, các phương pháp kỹ thuật vận dụng rất đơn giản, chưa chú ý đến khai thác các phương tiện, kỹ thuật xử lý thông tin hiện đại, chưa tạo được sự kết nối, tính ổn định, định hướng giữa thông tin phục vụ quản lý với nhu cầu thông tin thực hiện các chức năng quản trị của nhà quản lý trong nội bộ công ty. Với nghiên cứu trên, chúng ta cũng chỉ thấy được thực trạng HTTTKT tại các DN Việt Nam, chưa thấy được thực sự nhân tố nào tác động tới hiệu quả của HTTTKT cũng như đánh giá hiệu quả của HTTTKT trong các doanh nghiệp.

Như phần giới thiệu đã nói, hiệu quả của AIS thể hiện qua chất lượng thông tin kế toán từ AIS. Với nghiên cứu “Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng

chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP tại các doanh nghiệp VN” của Nguyễn Bích Liên (2012), đã sử dụng cách tiếp cận mới trong xác định nhân tố ảnh hưởng, đó là phân tích dựa trên mô hình “hệ thống hoạt động”, đưa ra có tất cả 13 nhóm chi tiết thành phần nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam. Mức độ ảnh hưởng của các nhóm chi tiết thành phần này tới chất lượng thông tin kế toán được xếp theo mức độ giảm dần như sau: (1) Tầm nhìn, cam kết và sự hỗ trợ của BQL cấp cao doanh nghiệp; (2) Năng lực, kinh nghiệm và sự hỗ trợ của nhà tư vấn triển khai; (3) Năng lực đội dự án doanh nghiệp; (4) Chất lượng dữ liệu; (5) Huấn luyện và sự tham gia của nhân viên doanh nghiệp; (6) Thử nghiệm hệ thống; (7) Chất lượng thiết bị, cơ sở hạ tầng; (8) Quy trình xử lý và chất lượng phần mềm ERP; (9) Chính sách quản lý thay đổi; (10) Chính sách chất lượng và kiểm soát; (11) Môi trường văn hóa doanh nghiệp; (12) Môi trường giám sát, kiểm tra; (13) Chính sách nhân sự.

1.2 Hướng phát triển nghiên cứu của đề tài

Những điểm kế thừa các nghiên cứu trước đây

Nghiên cứu này xem xét lại các nhân tố quyết định đến hiệu quả của AIS và sau đó đo lường chúng trong bối cảnh tại Việt Nam. Để thực hiện mục đích này, bảng câu hỏi được đề xuất bởi Ismail (2009) được sử dụng để đo lường các biến. Khảo sát của Ismail dựa trên chín biến. Với tám biến độc lập là: (1) Sự phức tạp của AIS; (2) Sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện AIS; (3) Kiến thức AIS của nhà quản lý; (4) Kiến thức kế toán của nhà quản lý; (5) Hiệu quả tư vấn từ nhà tư vấn; (6) Hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm; (7) Hiệu quả tư vấn từ cơ quan chính phủ và (8) Hiệu quả tư vấn từ công ty kế toán. Biến phụ thuộc là hiệu quả AIS. Với nghiên cứu này, người viết vẫn dựa trên mô hình nghiên cứu và bảng câu hỏi của Ismail (2009), tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, người viết đã gộp các biến hiệu quả tư vấn từ nhà tư vấn, hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm, hiệu quả tư vấn từ cơ quan chính phủ và hiệu quả tư vấn từ công ty kế toán thành một biến chung đó là “hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài”.

Với nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012), người viết chọn kế thừa nhân tố “Sự cam kết của BQL cấp cao DN”, bởi vì rõ ràng nhận thấy rằng BQL có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình thực hiện AIS của DN. Và như ở phần tổng quan nghiên cứu, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng sự cam kết của nhà quản lý sẽ khuyến khích người dùng phát triển thái độ tích cực đối với việc sử dụng AIS và do đó, có thể xây dựng quá trình làm việc thuận lợi, dễ dàng từ việc không có AIS chuyển sang có AIS. Cam kết của nhà quản lý về việc thực hiện AIS sẽ thiết lập sự khác biệt giữa thực hiện thành công và không thành công AIS. Do đó, chúng ta nhận thấy rằng sự cam kết của nhà quản lý sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả AIS của DN.

Điểm khác biệt của đề tài nghiên cứu

Thứ nhất, giai đoạn diễn ra nghiên cứu là thời kỳ nền kinh tế khó khăn và cũng là thời kỳ các doanh nghiệp phải cạnh tranh khốc liệt để tồn tại. Do vậy, đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán giúp tìm ra những nhân tố nào là nhân tố quyết định nhất tới hệ thống thông tin kế toán có hiệu quả, để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Và nghiên cứu này cũng là để kiểm nghiệm lại mô hình nghiên cứu của Ismail (2009) tại Việt Nam, cụ thể là tại TP Hồ Chí Minh.

Thứ hai, hầu như có rất ít nghiên cứu trong nước về vấn đề các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán, mà các nghiên cứu này chủ yếu là định tính, nên đề tài chọn phương pháp nghiên cứu định lượng, để kết quả nghiên cứu chính xác và đáng tin cậy. Do đó, về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận văn này sẽ là một tham khảo hữu ích giúp các nhà quản lý doanh nghiệp lập kế hoạch triển khai và sử dụng cũng như giám sát, kiểm soát hệ thống thông tin kế toán phù hợp và hiệu quả nhất. Nghiên cứu này sẽ là một tham khảo hữu ích cho DN lần đầu tiên ứng dụng AIS.

Tóm tắt chương 1

Chương này trình bày giới thiệu tổng quát về vấn đề nghiên cứu về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán thông qua những nghiên cứu liên quan trên thế giới

và ở Việt Nam, làm cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu. Với các nghiên cứu trước đây, đã chỉ ra rằng hiểu biết của nhà quản lý về AIS và kế toán, chi phí thực hiện AIS, cam kết của nhà quản lý sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện AIS cũng như hiệu quả của AIS. Các tổ chức bên ngoài như các nhà cung cấp phần mềm, các nhà tư vấn, cơ quan chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Nhưng nghiên cứu quan trọng mà nghiên cứu này dựa vào và sử dụng mô hình nghiên cứu để làm mô hình nghiên cứu cho luận văn này đó chính là nghiên cứu của Ismail (2009).

Ngoài ra, chương này cũng đã trình bày điểm khác biệt của đề tài, đó chính là các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam về vấn đề hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán đa số là định tính, đề tài này chọn phương pháp định lượng, sẽ có ý nghĩa về mặt thực tiễn hơn. Ngoài ra, với đề tài nghiên cứu này, sẽ là kiểm nghiệm lại mô hình nghiên cứu của Ismail (2009) trong bối cảnh tại Việt Nam, cụ thể là TP Hồ Chí Minh, thì có cho kết quả như là nghiên cứu ban đầu hay không.

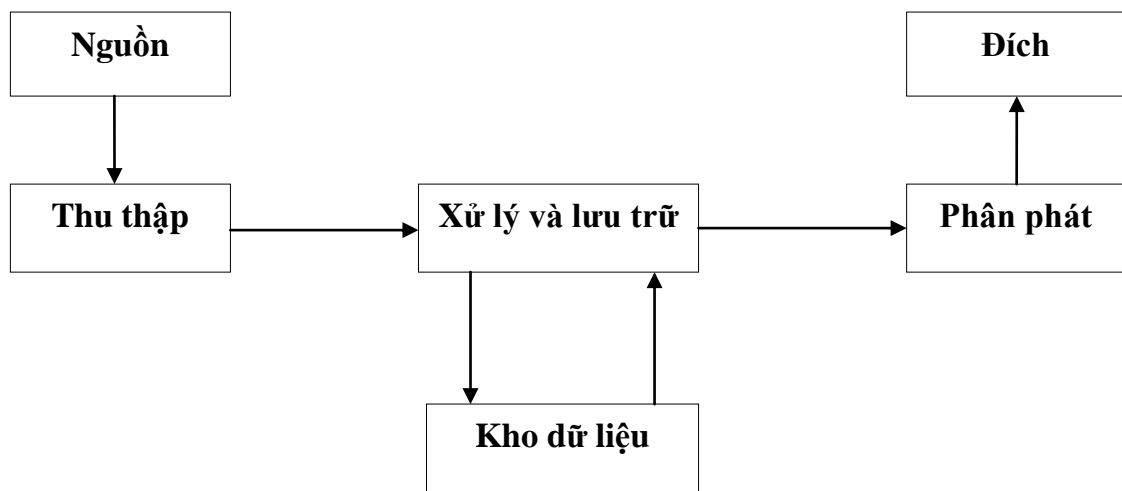
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Hệ thống thông tin

2.1.1 Định nghĩa hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin: là tập hợp các nguồn lực và phương thức để thu thập, xử lý, truyền tải dữ liệu và thông tin để giúp người sử dụng ra quyết định phù hợp, đạt được mục tiêu định trước.

Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin:



Hình 2.1: Các bộ phận cấu thành hệ thống thông tin

Đặc trưng của hệ thống thông tin:

- HTTT phải được thiết kế, tổ chức phục vụ nhiều lĩnh vực hoặc nhiệm vụ tổng thể của một tổ chức.
- Đạt mục tiêu là hỗ trợ ra quyết định.
- Dựa trên kỹ thuật tiên tiến về xử lý thông tin.
- Có kết cấu mềm dẻo, phát triển được (hệ thống mở).

Vai trò của hệ thống thông tin:

- Tự động hóa và tích hợp những quy trình kinh doanh, sản xuất chính
- Chia sẻ dữ liệu, thông tin trong phạm vi doanh nghiệp
- Cung cấp và truy vấn thông tin trực tuyến

Các thành phần của HTTT:

Các thành phần nhìn theo chức năng:

- Bộ phận thu thập thông tin
- Bộ phận kết xuất thông tin
- Bộ phận xử lý
- Bộ phận lưu trữ
- Bộ phận truyền nhận tin

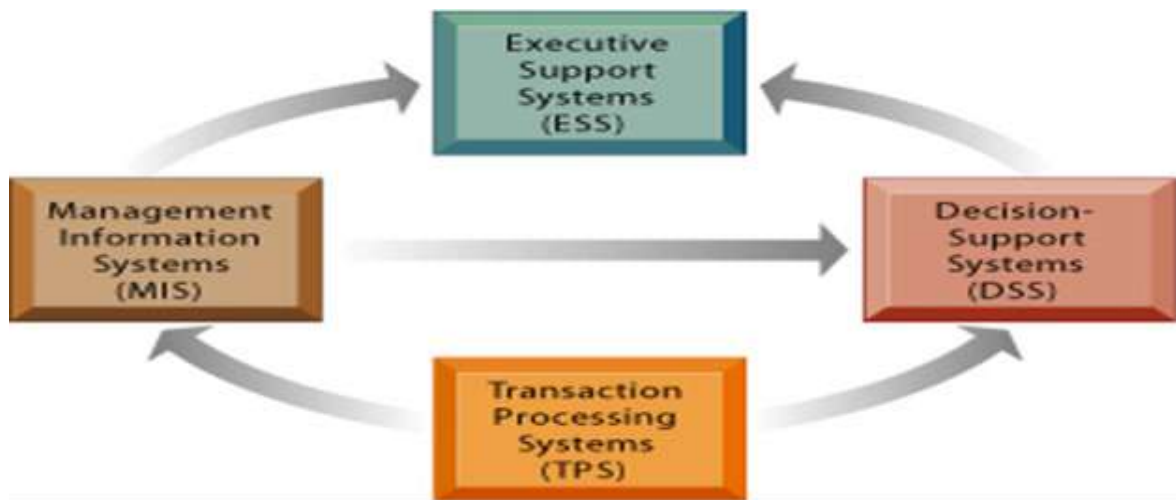
Các thành phần nhìn theo cấu trúc vật lý

- Cơ sở vật chất, phần cứng máy tính, viễn thông và mạng
- Quy trình nghiệp vụ giao dịch
- Môi trường
- Con người
- Phần mềm máy tính, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng, hệ quản trị CSDL

2.1.2 Phân loại hệ thống thông tin

2.1.2.1 Phân loại HTTT theo cấp độ quản lý:

- Hệ thống xử lý giao dịch (Transaction Processing Systems): Thực hiện tự động và ghi vết các giao dịch.
- Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems): Gồm nhiều các kênh thông tin cung cấp thông tin cho người quản lý cấp trung.
- Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (Decision Support Systems): Trợ giúp giải quyết vấn đề, mà phần lớn là dựa vào kinh nghiệm phán đoán của chuyên gia.
- Hệ thống hỗ trợ điều hành (Executive Support Systems): Cung cấp thông tin toàn diện về tổ chức, phản ánh môi trường bên ngoài cho CEO.



Hình 2.2: Phân loại HTTT theo cấp độ quản lý

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bài giảng về HTTTKT trường ĐH Kinh tế Luật)

2.1.2.2 Phân loại HTTT theo chức năng:

- HTTT tiếp thị - bán hàng: Xác định khách hàng cho sản phẩm, cách phát triển sản phẩm, khuyến mãi, bán sản phẩm, và duy trì quan hệ với khách hàng.
- HTTT quản lý sản xuất: Quản lý dây chuyền sản xuất: mua vật tư, nguyên liệu, lưu kho, sản xuất, phân phối.
- HTTT tài chính – kế toán: phản ánh mọi diễn biến của nguồn vốn, tài sản do quá trình hoạt động.
- HTTT quản lý nhân lực: giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của nhân viên trong tổ chức.

2.1.3 Đánh giá hệ thống thông tin

2.1.3.1 Tiêu chuẩn đánh giá HTTT

Các tiêu chuẩn để đánh giá HTTT gồm:

- ✓ Độ tin cậy
- ✓ Tính đầy đủ
- ✓ Tính thích hợp, dễ hiểu
- ✓ Tính được bảo vệ

- ✓ Đúng thời điểm

2.1.3.2 Lợi ích kinh tế của HTTT

Giá thành thông tin = Σ Các khoản chi tạo ra thông tin

Giá trị của thông tin: bằng lợi ích thu được của việc thay đổi quyết định do thông tin tạo ra.

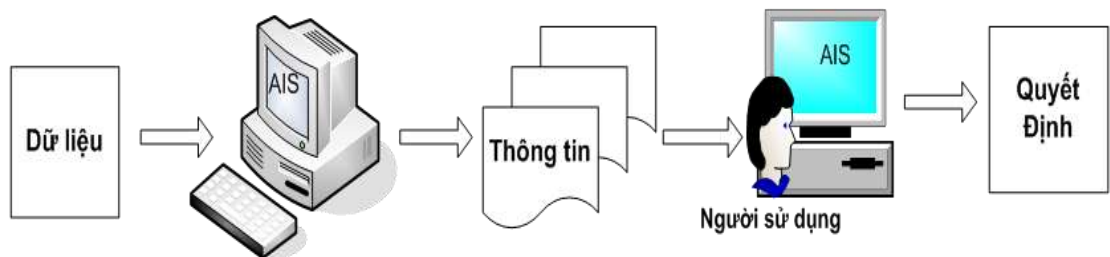
Giá trị của hệ thống thông tin: là sự thể hiện bằng tiền tập hợp những rủi ro mà tổ chức tránh được và những cơ hội thuận lợi mà tổ chức có được nhờ hệ thống thông tin.

2.2 Hệ thống thông tin kế toán

2.2.1 Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán

2.2.1.1 Định nghĩa:

Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information Systems – là một hệ thống thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu nhằm cung cấp dữ liệu, thông tin liên quan đến kế toán, tài chính, hữu ích phục vụ cho việc ra quyết định.



Hình 2.3: Hệ thống thông tin kế toán

2.2.1.2 Chức năng của hệ thống thông tin kế toán:

Hệ thống thông tin kế toán có các chức năng chủ yếu:

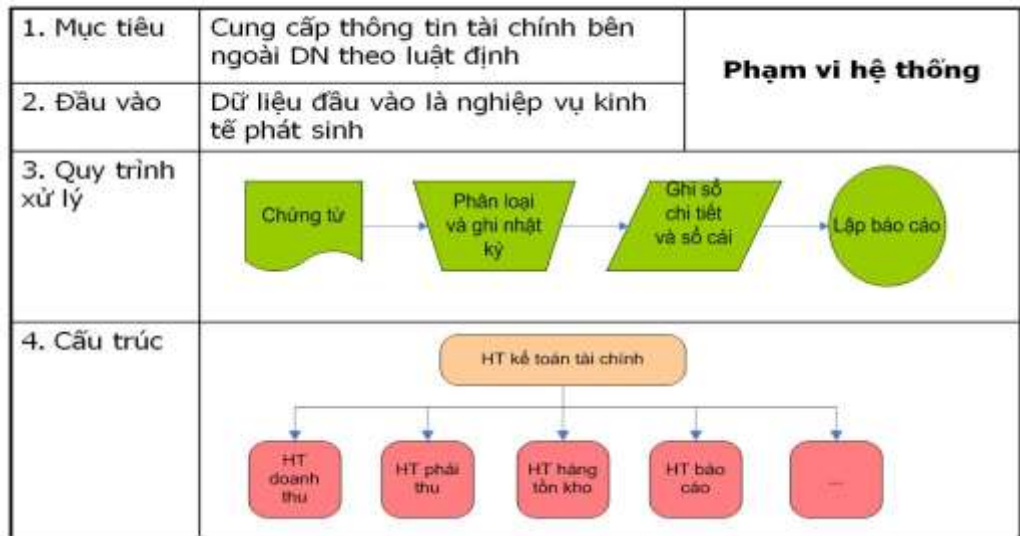
- ✓ **Chức năng thu thập, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu** của các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp.
- ✓ **Xử lý, cung cấp thông tin hữu ích:** thông tin tài chính cho đối tượng bên ngoài DN; thông tin cho việc lập kế hoạch và hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý DN; thông tin cho việc kiểm soát thực hiện kế hoạch; thông tin cho việc điều hành hoạt động hàng ngày của DN.

- ✓ **Kiểm soát:** tuân thủ quy trình hoạt động kinh doanh của DN; bảo vệ tài sản, vật chất thông tin; hoạt động xử lý thông tin, đảm bảo chất lượng thông tin; thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ.

2.2.1.3 Phân loại hệ thống thông tin kế toán

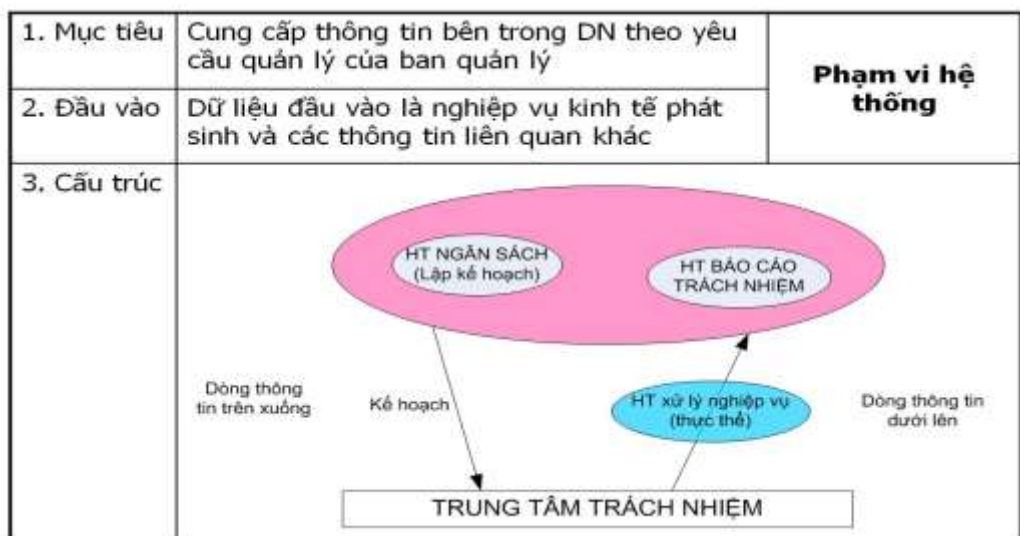
- *Phân loại theo mục tiêu cung cấp thông tin: gồm 2 loại*

➤ **HTTT kế toán tài chính:**



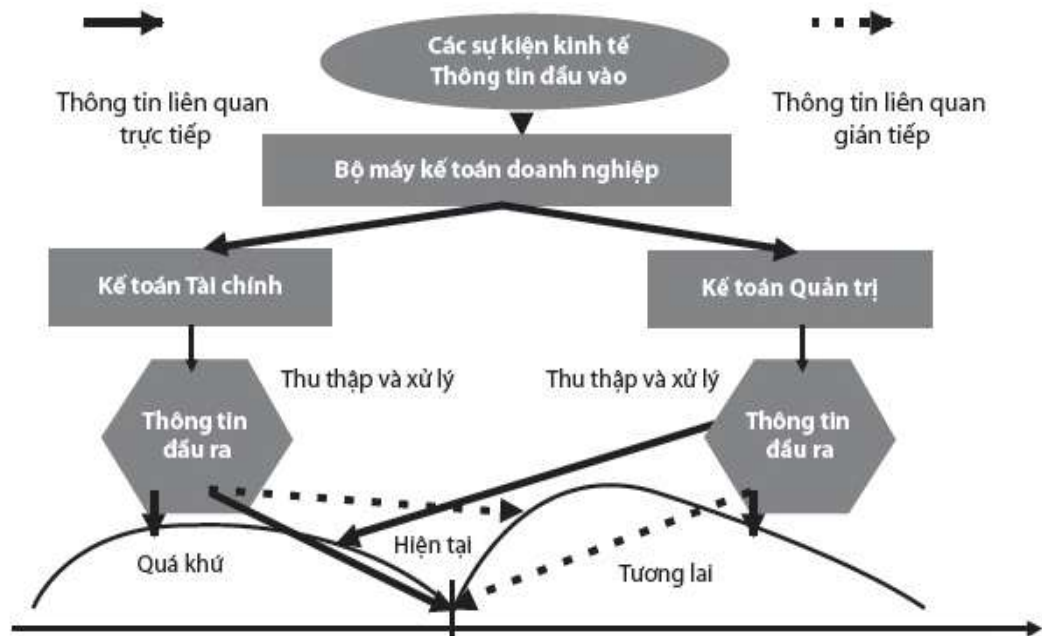
Hình 2.4: HTTT kế toán tài chính

➤ **HTTT kế toán quản trị:**



Hình 2.5: HTTT kế toán quản trị

Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin:

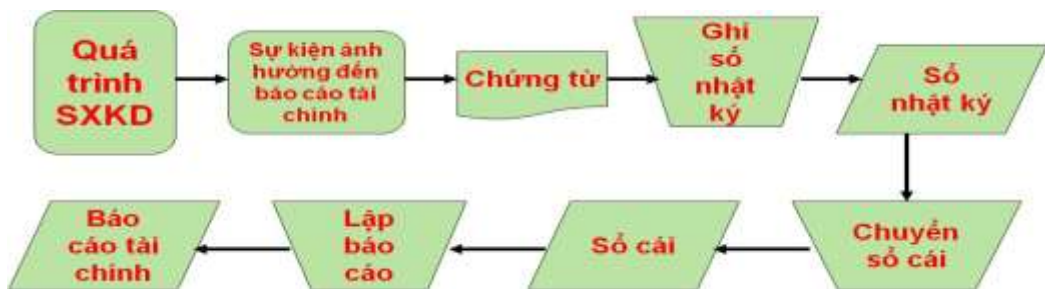


Hình 2.6: Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin

(Nguồn: Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay - Tạp chí tài chính số 4)

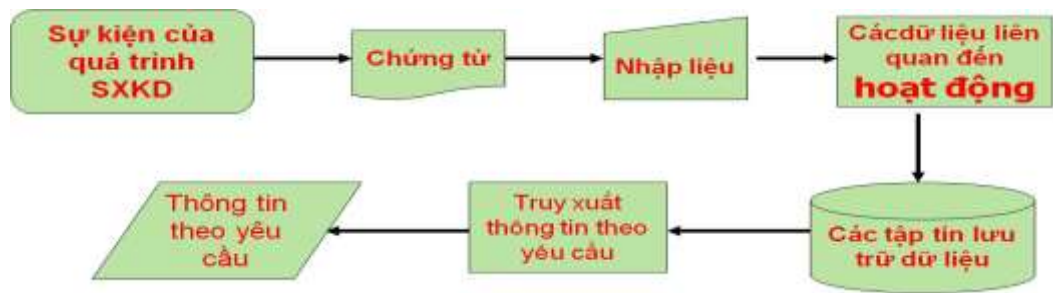
- **Phân loại theo phương thức xử lý:**

➤ **HTTT kế toán thủ công**



Hình 2.7: HTTT kế toán thủ công

➤ **HTTT kế toán dựa trên nền máy tính**



Hình 2.8: HTTT kế toán dựa trên nền máy tính

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bài giảng về HTTTKT trường ĐH Kinh tế Luật)

2.2.1.4 Yêu cầu của thông tin kế toán

Thông tin kế toán cần các yêu cầu sau:

- ✓ Phù hợp: phù hợp với việc ra quyết định
- ✓ Tin cậy: có khả năng xác nhận, không sai sót, chính xác, trung lập
- ✓ Đầy đủ: không bỏ sót các khía cạnh quan trọng
- ✓ Đúng thời điểm: được cung cấp khi cần thiết
- ✓ Có thể hiểu: được trình bày có thể hiểu được

2.2.1.5 Vai trò của HTTTKT trong chuỗi giá trị của DN

Chuỗi giá trị DN là những hoạt động để cung cấp giá trị tới khách hàng. Một AIS được thiết kế tốt có thể ảnh hưởng tới chuỗi giá trị trong DN:

- Gia tăng chất lượng và giảm chi phí sản phẩm hoặc dịch vụ.
- Gia tăng hiệu quả chuỗi giá trị: cung cấp thông tin kịp thời, giá trị hơn.
- Gia tăng kiểm soát nội bộ → kiểm soát chuỗi giá trị
- Gia tăng đưa ra quyết định
- Gia tăng cạnh tranh DN và hợp tác với các DN khác trong chuỗi cung ứng.

2.2.1.6 Các đối tượng sử dụng HTTTKT

Theo IFAC, Guideline 11, "Information Technology in the Accounting Curriculum, 1995, các đối tượng sử dụng HTTTKT gồm:

- Người sử dụng trực tiếp
- Nhà quản lý

- Chuyên gia tư vấn HTTTKT
- Kiểm toán viên
- Người cung cấp dịch vụ kế toán, thuế

2.2.2 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán là một quá trình thiết lập tất cả các thành phần của AIS được thực hiện theo một trình tự.

Việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán phải thực hiện trên cơ sở các mục tiêu đã đề ra, không phải là công việc nội bộ của bộ phận kế toán mà liên quan và ảnh hưởng đến toàn doanh nghiệp.

2.2.2.1 Nội dung tổ chức

Tổ chức thu thập dữ liệu:

Để tổ chức thu thập dữ liệu, trước tiên doanh nghiệp cần xác định yêu cầu thông tin. Trên cơ sở đó, cùng với cách tiếp cận hệ thống thông tin kế toán theo chu trình kinh doanh, việc tổ chức thu thập dữ liệu nên được tiến hành theo từng hoạt động của chu trình.

Xử lý dữ liệu:

Sau khi tổ chức thu thập dữ liệu đầu vào, công việc tiếp theo cần phải thực hiện là xử lý dữ liệu. Việc tổ chức xử lý dữ liệu bao gồm các nội dung:

- + Tổ chức lập và luân chuyển chứng từ
- + Tổ chức nhập liệu chứng từ
- + Tổ chức xử lý chứng từ trong phòng kế toán
- + Tổ chức tổng hợp thông tin nhằm tạo nên hệ thống báo cáo cung cấp người sử dụng.

Cung cấp thông tin:

Kết quả của quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu là thông tin được cung cấp. Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán là xác định các báo cáo do kế toán cung cấp trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu kiểm soát của hệ thống.

Kiểm soát:

Kiểm soát là một hoạt động quan trọng trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Tổ chức kiểm soát bao gồm: kiểm soát nguồn dữ liệu, kiểm soát xử lý và kiểm soát cung cấp thông tin.

Bộ máy kế toán:

Để tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp cần căn cứ vào: qui mô, đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, khối lượng công việc, đặc điểm và định hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý của doanh nghiệp.

2.2.2.2 Quy trình tổ chức

Việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán gắn liền với toàn doanh nghiệp và cần có sự tham gia của nhiều đối tượng khác nhau: ban lãnh đạo, kế toán, đội ngũ phát triển dự án, chuyên gia phân tích, những người bên ngoài.

Phân tích hệ thống:

Mục tiêu của giai đoạn này là xác định vấn đề cần giải quyết, đưa ra các yêu cầu của hệ thống và thiết lập quan hệ với người sử dụng.

Thiết kế hệ thống:

Từ kết quả phân tích hệ thống, doanh nghiệp cần tìm ra cách thức để đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Nhiệm vụ đầu tiên là xác định và đánh giá thiết kế ban đầu hệ thống. Có nhiều cách khác nhau để có thể xây dựng một hệ thống mới: mua phần mềm, tự phát triển, hoặc thuê ngoài.

Sau đó, doanh nghiệp sẽ thực hiện chuyên những yêu cầu của người sử dụng thành chi tiết và kiểm tra cụ thể hệ thống mới thông qua dữ liệu, chứng từ, báo cáo, màn hình nhập liệu, kiểm soát...

Thực hiện hệ thống:

Sau khi phân tích và thiết kế hệ thống, để đảm bảo an toàn và hiệu quả khi vận hành hệ thống chính thức, giai đoạn thực hiện hệ thống có vai trò quan trọng trong chu kỳ phát triển hệ thống.

Giai đoạn này cần mua sắm và lắp đặt thiết bị, máy móc, phần cứng, phần mềm như đã thiết kế và hoạch định ban đầu. Tiếp theo là tiến hành kiểm tra và thử nghiệm hệ thống. Bên cạnh đó, việc huấn luyện nhân viên cần được chú trọng, vì đây là những người sử dụng trực tiếp. Cuối cùng của giai đoạn này là chuyển đổi. Tùy theo mục tiêu ban đầu đề ra và kế hoạch thực hiện mà doanh nghiệp có thể lựa chọn phương thức chuyển đổi: trực tiếp, song song, từng phần hay thí điểm.

Vận hành hệ thống:

Khi hệ thống đi vào vận hành chính thức, doanh nghiệp cần đánh giá lại quá trình phát triển hệ thống: về mục tiêu, thời gian, chi phí, hiệu quả. Ngoài ra, trong quá trình hệ thống mới hoạt động, cần bảo trì và theo dõi định kỳ.

2.3 Lý thuyết về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán

Các công ty kinh doanh phải phát triển phương pháp kinh doanh mới và sử dụng công nghệ mới. Phương pháp được chọn lựa hàng đầu là phương pháp có thể nâng cao lợi thế cạnh tranh và có thể tránh bất kỳ sự suy giảm giá trị sản xuất, đó chính là việc áp dụng công nghệ mới (Caldeira & Ward, 2003). Những nỗ lực phát triển cho khả năng kỹ thuật ở Việt Nam thông qua sự phổ biến mạnh mẽ và sâu rộng của công nghệ thông tin hiện nay đã rất hiệu quả và là chiến lược quan trọng để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Hiệu quả của việc áp dụng công nghệ giữa các doanh nghiệp và sự sẵn có của dữ liệu đóng một vai trò quan trọng để tăng cường khả năng kinh doanh của công ty.

Hệ thống kế toán trên máy vi tính chủ yếu tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khắc phục điểm yếu của họ và do đó làm tăng triển vọng thành tích (DeLone, 1988). Ứng dụng công nghệ trong tích hợp dữ liệu kinh doanh của các công ty tại TP Hồ Chí Minh cũng đang tăng lên và nó trở thành nguồn gốc của tăng năng suất. Một hệ thống thông tin bao gồm thu thập, nhập liệu, xử lý, lưu trữ, quản lý, kiểm soát và báo cáo thông tin, do đó, một công ty có thể đặt mục tiêu và đạt được mục tiêu đó (Romney et al., 1997). Lời giải thích này của hệ thống thông tin cho thấy là hệ thống thông tin có những thành phần liên kết nhau. Mỗi hệ thống

thông tin được thiết kế để hoàn thành một mục tiêu nhất định. Ví dụ, một hệ thống thông tin được thiết kế để thu thập thông tin và đưa ra phương pháp để hỗ trợ các nhà quản lý bán hàng thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện đơn hàng (số lượng đang đặt hàng, số lượng đã giao...) và các báo cáo phân tích doanh số bán.

Để xác định hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (AIS) cụ thể, điều quan trọng đầu tiên là giới hạn này phải được xác định rõ ràng. Có những định nghĩa khác nhau của AIS.

Được xem như là một hệ thống phụ của hệ thống thông tin quản lý, nó thực hiện các hoạt động chủ yếu là các hoạt động tài chính, và các hoạt động phi tài chính trực tiếp có ảnh hưởng đến xử lý giao dịch kinh tế (Siegel & Shim 1997). AIS có bốn tiểu hệ thống chính như đã đề cập trong Hall (2006) và có liên quan đến nghiên cứu này:

- Hệ thống xử lý giao dịch hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thường xuyên với các chứng từ khác nhau từ tổ chức.
- Hệ thống báo cáo tài chính với những báo cáo thường xuyên, như là báo cáo thu nhập, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuế và các báo cáo khác theo yêu cầu của pháp luật.
- Hệ thống tài sản cố định, mà các quá trình giao dịch liên quan đến việc mua sắm, bảo trì, và thanh lý các tài sản cố định.
- Hệ thống báo cáo quản lý, cung cấp cho mục đích quản lý nội bộ với báo cáo không thường xuyên về tiền và kiến thức cần thiết để tạo ra yêu cầu, chẳng hạn như ngân sách, dòng tiền...

AIS được tạo ra trong suốt quá trình kinh doanh, liên quan trực tiếp đến cấp độ, văn hóa tổ chức, và thiết kế chiến lược của công nghệ thông tin mà doanh nghiệp đó có. Một số chức năng của AIS yêu cầu xuất hiện trong một doanh nghiệp đó là: ghi lại và thu thập thông tin về các hoạt động và giao dịch hằng ngày; thiết kế, xử lý và chuyển đổi dữ liệu thành thông tin sẽ được sử dụng trong việc ra quyết định cho việc lập kế hoạch, ứng dụng và các hoạt động quản lý. Thông tin kế toán

đóng một vai trò quan trọng trong phương pháp quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin kế toán được cho là có giá trị khi các thông tin được cung cấp phục vụ những yêu cầu thông thường của người dùng. Một hệ thống có hiệu quả sẽ cung cấp hệ thống thông tin có hiệu quả tiềm năng về quá trình ra quyết định.

Thông tin kế toán thì thông thường chia làm 2 nhóm: 1) Tất cả những thông tin có ảnh hưởng đến việc ra quyết định và được sử dụng chủ yếu để kiểm soát tổ chức và 2) những thông tin được sử dụng bởi các nhà quản lý trong công ty quyết định.

Huber cho rằng sự kết hợp của AIS dẫn đến sự phối hợp trong tổ chức, từ đó, lần lượt, sẽ nâng cao chất lượng quyết định. Một số nghiên cứu trong kế toán cho thấy tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng đầu ra của một hệ thống thông tin mà sẽ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. AIS giúp các tổ chức tăng hiệu suất của mình thông qua việc ra quyết định tốt hơn vì nó cung cấp thông tin hữu ích và các báo cáo hàng ngày và hàng tuần. Hơn nữa, công ty có thể giám sát tất cả các hoạt động của mình trên cơ sở các thông tin này. Công nghệ thông tin đã dẫn đến một số thay đổi trong quá trình báo cáo thông tin tốt hơn. Nó tạo điều kiện đưa ra quyết định bằng cách cho phép nhiều lựa chọn thay thế để giải quyết các vấn đề nằm trong tay của họ.

Theo Nicolau & Sidnei (2001) AIS dựa trên hệ thống máy tính sẽ cải thiện và tăng cường kiểm soát của công ty trong tổ chức. Quản lý thì tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đòi hỏi chất lượng tốt và thông tin đáng tin cậy. Họ cũng yêu cầu thông tin phi tài chính như số liệu thống kê sản xuất, chất lượng sản xuất .v.v.

Tuy nhiên, chất lượng của thông tin được tạo ra bởi AIS là rất quan trọng cho nhà quản lý. Narasimhan & Kim (2001) lập luận rằng việc sử dụng AIS phụ thuộc vào cảm nhận chất lượng thông tin của người dùng. Nguyên tắc chung của tiêu chuẩn phụ thuộc vào độ tin cậy, kịp thời của thông tin, hình thức, mức độ và tầm

quan trọng của quyết định. Hiệu quả của hệ thống kế toán cũng phụ thuộc vào quan điểm của việc ra quyết định về tính hữu ích của các thông tin được tạo ra bởi hệ thống thông tin cần thiết cho quá trình quản lý kinh doanh, báo cáo, ngân sách và kiểm soát, để vận hành tổ chức.

Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán được phân tích trên ba cơ sở: 1) phạm vi thông tin; 2) kịp thời; 3) tích hợp. Số lượng thông tin, ví dụ, tài khoản tài chính, thông tin nội bộ và bên ngoài là hữu ích trong việc dự đoán các sự kiện trong tương lai. Kịp thời là chất lượng của sức mạnh hệ thống của thông tin kế toán cho một hệ thống các thông tin cần thiết để người sử dụng hài lòng. Tổng hợp các thông tin được đưa vào tài khoản, đã được quan sát thấy bằng việc thu thập và tổng hợp thông tin trong một khoảng thời gian quy định. Doll và Torkzadeh (1988) sử dụng một số khái niệm về sự hài lòng của người sử dụng để đo lường hiệu quả của các hệ thống thông tin kế toán. Các khái niệm này là nội dung thông tin, chính xác, dễ sử dụng và kịp thời.

2.4 Lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu

2.4.1 Lý thuyết khuyến tán công nghệ

Lý thuyết về khuyến tán công nghệ (Attawell, 1992): Các tổ chức có mối quan hệ càng mật thiết với những người sử dụng công nghệ mới thì càng dễ dàng áp dụng các công nghệ này. Các tổ chức càng ít kiến thức về công nghệ mới thì càng chậm và dè dặt hơn trong việc áp dụng các công nghệ này.

Theo lý thuyết này, thì các công ty có xu hướng trì hoãn việc áp dụng các công nghệ vì thiếu thông tin về cách triển khai và vận hành hệ thống thông tin kế toán.

Từ lý thuyết khuyến tán công nghệ của Attawell, Ismail và King (2007) lập luận rằng việc thiếu hiểu biết của các nhà quản lý thông tin kế toán cản trở chiến lược kinh doanh của công ty khi sắp xếp chúng với yêu cầu về khả năng của AIS. Từ lý thuyết này, Marriot và Marriot (2000) cũng tìm ra rằng các hiểu biết của nhà quản lý về kế toán, tài chính có ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế

toán tại doanh nghiệp. Mặc dù các nhà quản lý doanh nghiệp có thể cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động của họ, một hỗn hợp của rất nhiều lời khuyên từ các chuyên gia tư vấn bên ngoài có thể cung cấp thông tin có liên quan để thực hiện có hiệu quả AIS (de Guinea et al., 2005). Thong và cộng sự (1996), Yap và Thong (1997), Thong (2001) đã cho rằng các tổ chức bên ngoài như các nhà cung cấp phần mềm, các nhà tư vấn, cơ quan chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán.

2.4.2 Lý thuyết xem xét doanh nghiệp theo nguồn lực

Lý thuyết xem xét doanh nghiệp theo nguồn lực (Wernerfelt, 1995): Các doanh nghiệp đều là tập hợp các nguồn lực, trong đó, giá trị của nguồn lực này một phần phụ thuộc vào sự tồn tại của các nguồn lực khác.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn thiếu hụt các nguồn lực như thời gian, tài chính và mức độ chuyên nghiệp nên luôn dành ra rất ít nguồn lực cho hệ thống thông tin kế toán. Ngược lại, các doanh nghiệp lớn sẽ dành nhiều nguồn lực hơn cho hệ thống thông tin kế toán.

Từ lý thuyết này, Cragg & King, 1993; Berry và cộng sự, 2006 đã cho thấy rằng kể từ khi doanh nghiệp nhỏ thường hoạt động theo thời gian chặt chẽ, tài chính, và kinh nghiệm hạn chế, họ có xu hướng điều chỉnh kinh phí của họ để thực hiện AIS. Vì vậy, dựa trên lý thuyết dựa vào nguồn lực, đối với các DN mà nhà quản lý ít kinh nghiệm, thiếu thông tin và chi phí ít sẽ là những trở ngại để sử dụng và thực hiện AIS. Thong (2001) đã chứng minh rằng các nhà quản lý chính là yếu tố quan trọng để sử dụng nguồn lực vào việc thực thi hệ thống thông tin kế toán.

Tóm tắt chương 2

Chương này đã trình bày các cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin thông qua định nghĩa, đặc trưng, vai trò, phân loại, các chỉ tiêu đánh giá hệ thống thông tin để người đọc có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin. Tiếp theo là trình bày lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán với hai phần chính là tổng quan về hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán bao gồm nội dung tổ chức

(thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin, kiểm soát, bộ máy kế toán) và quy trình tổ chức từ giai đoạn phân tích hệ thống tới giai đoạn vận hành hệ thống trong doanh nghiệp.

Phần tiếp theo chương này, đã trình bày cơ sở lý thuyết về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên các nhận xét, kết luận từ các nhà nghiên cứu. Cụ thể, hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng đầu ra của hệ thống thông tin mà sẽ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, một hệ thống có hiệu quả sẽ cung cấp thông tin có hiệu quả tiềm năng về quá trình ra quyết định. Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán được phân tích trên ba cơ sở: phạm vi thông tin; kịp thời; tích hợp. Ngoài ra, có nhà nghiên cứu đã sử dụng một số khái niệm về sự hài lòng của người sử dụng để đo lường hiệu quả của các hệ thống thông tin kế toán.

Và phần cuối cùng của chương này là trình bày lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu đó chính là lý thuyết về khuyến tán công nghệ (Attawell, 1992) và lý thuyết xem xét doanh nghiệp theo nguồn lực (Wernerfelt, 1995).

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

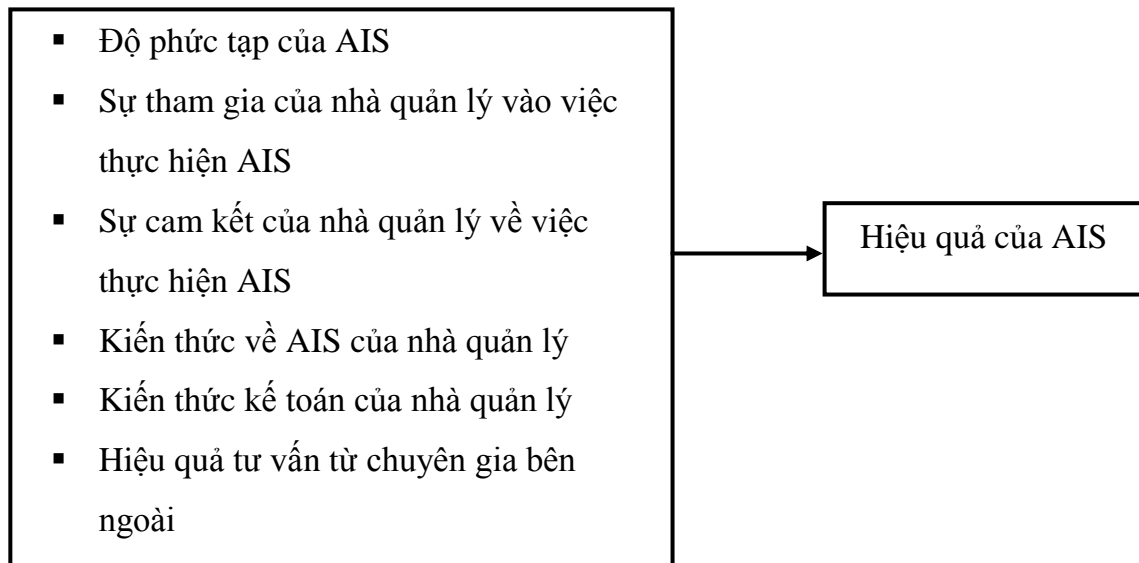
Chương này gồm năm phần chính: (1) Mô hình nghiên cứu, (2) Giả thuyết nghiên cứu; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Thiết kế nghiên cứu; (5) Phương pháp xử lý số liệu. Phần đầu tiên sẽ giới thiệu các biến trong mô hình nghiên cứu của đề tài. Phần tiếp theo sẽ đưa ra các giả thuyết nghiên cứu. Phần phương pháp nghiên cứu đưa ra cách thức nghiên cứu và quy trình thực hiện nghiên cứu của đề tài. Phần thiết kế nghiên cứu sẽ trình bày cách thức xây dựng thang đo, chọn mẫu, công cụ thu thập thông tin khảo sát và quá trình tiến hành thu thập thông tin. Cuối cùng, phần phương pháp xử lý số liệu giới thiệu cách thức kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng xác định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố, thống kê suy diễn với việc kiểm định sự bằng nhau của các tổng thể con, phân tích hồi quy tuyến tính.

3.1 Mô hình nghiên cứu

Như đã trình bày ở chương một, phần hướng phát triển nghiên cứu của đề tài, mô hình nghiên cứu đề xuất chủ yếu của đề tài này là dựa trên nghiên cứu của Ismail (2009). Khảo sát của Ismail dựa trên chín biến. Với tám biến độc lập là: (1) Sự phức tạp của AIS; (2) Sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện AIS; (3) Kiến thức AIS của nhà quản lý; (4) Kiến thức kế toán của nhà quản lý; (5) Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia tư vấn; (6) Hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm; (7) Hiệu quả tư vấn từ cơ quan chính phủ và (8) Hiệu quả tư vấn từ công ty kế toán. Biến phụ thuộc là hiệu quả AIS. Với nghiên cứu này, để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, người viết đã gộp ba biến độc lập hiệu quả tư vấn từ chuyên gia tư vấn, hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm, hiệu quả tư vấn từ cơ quan chính phủ và hiệu quả tư vấn từ công ty kế toán thành một biến chung đó là “hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài”. Và nghiên cứu này cũng kế thừa từ nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012) để đưa biến “Sự cam kết của nhà quản lý” vào mô hình nghiên cứu.

Như vậy, mô hình nghiên cứu của đề tài này gồm sáu biến độc lập và một biến phụ thuộc như hình 3.1: sáu biến được giả thuyết có mối tương quan tích cực

với hiệu quả của AIS: Độ phức tạp của AIS (X1); Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS (X2); Sự cam kết của nhà quản lý về việc thực hiện AIS (X3); Kiến thức của nhà quản lý về AIS (X4); Kiến thức kế toán của nhà quản lý (X5); Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài (X6). Biến phụ thuộc là hiệu quả của AIS (X7)



Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu

3.2 Giả thuyết nghiên cứu

Có lập luận cho rằng đầu tư vào công nghệ thông tin sẽ giúp doanh nghiệp có nhiều thông tin chính xác và kịp thời cho việc ra quyết định hiệu quả (Huber, 1990). Công nghệ thông tin thích hợp và sự phức tạp của AIS được thấy là có tác động tích cực và có ý nghĩa đến khả năng của doanh nghiệp trong việc đưa ra chiến lược CNTT và chiến lược kinh doanh (Hussin et al., 2002; Ismail & King, 2007). Do đó, cho rằng các công ty có AIS phức tạp hơn sẽ có mức độ hiệu quả AIS cao hơn.

H1: Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán (X1) và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7)

Sự tham gia của nhà quản lý cũng sẽ khuyến khích người sử dụng phát triển thái độ tích cực đối với các dự án AIS, và do đó có nhiều khả năng dẫn đến hiệu quả AIS. Quan trọng hơn, các nhà quản lý có thẩm quyền để có thể đảm bảo phân bổ đủ

nguồn lực cho một dự án AIS (de Guinea et al., 2005). Vì vậy, chúng ta hy vọng rằng trong các công ty mà nhà quản lý tham gia tích cực và toàn bộ trong quá trình thực hiện AIS, sẽ có một mức độ cao hơn về tính hiệu quả AIS.

H2: Có mối liên hệ tỷ lệ thuận giữa sự tham gia của nhà quản lý (X2) với hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7)

Cam kết quản lý đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện AIS trong doanh nghiệp (Thong & Yap, 1995; Igbaria et al, 1997; Lertwongsatien & Wongpinunwatana năm 2003; Seyal & Abdul Rahman, 2003). Cam kết của nhà quản lý, chẳng hạn như trong các hình thức tham gia dự án AIS, có thể mang AIS vào sự liên kết với các mục tiêu và chiến lược của công ty (Jarvenpaa & Ives, 1991). Đối với doanh nghiệp, thực hiện AIS sẽ tốn kém tài chính, thời gian và quan trọng là sẽ tạo sự xáo trộn, thay đổi qui trình quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy sự quyết tâm theo đuổi hay ngưng dự án của ban quản lý cấp cao là nhân tố có tính cốt lõi của sự thành công dự án. Ban quản lý cấp cao còn cần có những quyết định kịp thời để giải quyết các mâu thuẫn trong quyết định giữa đội dự án và nhà tư vấn. Đây là kết quả của các công bố nghiên cứu của Ewus Mansah năm 1997, Jurison năm 1999, Parr and Shanks năm 1999, Sauer năm 1999, Standish năm 1999 (Wang and Chen, 2006). Kết thúc giai đoạn phân tích, ban quản lý cấp cao doanh nghiệp cần xét duyệt các giải pháp từ nhà tư vấn đề nghị (Nguyễn Bích Liên, 2012). Do đó, chúng ta hy vọng rằng trong các công ty mà nhà quản lý cam kết cao độ về sự thành công khi thực hiện AIS, sẽ có một mức độ cao hơn về tính hiệu quả AIS.

H3: Có mối liên hệ tỷ lệ thuận giữa sự cam kết của nhà quản lý (X3) với hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7)

Ngoài sự tham gia, cam kết của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu cũng đã liên tục phát hiện ra rằng kiến thức AIS của nhà quản lý là điều cần thiết cho hiệu quả của việc thực hiện AIS (Seyal et al, 2000. Thông, 2001; Hussin et al., 2002). Các nhà quản lý nhận thức được các khả năng hiện có và công nghệ mới sẽ có thể

lựa chọn công nghệ phù hợp với các công ty của họ (Hussin et al., 2002). Kể từ khi kế toán là một thành phần quan trọng của hệ thống thông tin hiện đại trong doanh nghiệp (Mitchell et al., 2002), các nhà quản lý có kiến thức ở cả hai phần AIS và kế toán thì sẽ có một vị trí tốt hơn so với những người không có kiến thức (Ismail và King, 2007). Những nhà quản lý này có thể hiểu rõ hơn về yêu cầu thông tin của công ty và sau đó sử dụng kiến thức AIS của họ để xác định việc triển khai AIS phù hợp với nhu cầu thông tin của công ty. Vì vậy, chúng ta hy vọng rằng trong các công ty mà các nhà quản lý có đủ kiến thức AIS và kiến thức kế toán, sẽ có một mức độ cao hơn về tính hiệu quả AIS.

H4: Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa kiến thức hệ thống thông tin kế toán của nhà quản lý (X4) và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7)

H5: Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa kiến thức kế toán của nhà quản lý (X5) và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7)

Một yếu tố quan trọng góp phần vào sự hiệu quả của việc thực hiện AIS trong các doanh nghiệp là sự tham gia của các chuyên gia AIS bên ngoài bao gồm các nhà cung cấp và tư vấn (Igarria et al, 1997; Thong, 1999; 2001; de Guinea et al., 2005). Tuy nhiên, Yap và Thong (1997) lập luận rằng sự hỗ trợ của chính phủ, ngoài các nhà cung cấp và tư vấn, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh việc áp dụng CNTT trong doanh nghiệp. Hơn nữa, Davis (1997) thừa nhận rằng các công ty kế toán là một nguồn thay thế nhưng cũng không kém quan trọng trong việc tư vấn về áp dụng AIS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Lập luận của ông được hỗ trợ bởi Breen và Sciulli (2002), Hartcher (2003) Berry và cộng sự. (2006). Những nghiên cứu cho thấy kế toán, nghiệp vụ kế toán, sự liên kết kinh doanh, và các chuyên gia đào tạo AIS đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích doanh nghiệp tin học hóa hệ thống kế toán của họ. Tư vấn được cung cấp bởi các chuyên gia bên ngoài cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt được một cái nhìn rộng hơn về nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin. Vì vậy, dự kiến

rằng các doanh nghiệp có sự tham gia từ các chuyên gia bên ngoài sẽ đạt được độ hiệu quả AIS cao hơn.

H6: Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hiệu quả tư vấn từ các chuyên gia bên ngoài (X6) và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (X7).

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP Hồ Chí Minh.

Bài nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi để điều tra.

Ba giai đoạn nghiên cứu:

- Trước kiểm tra (pre-test): gửi bảng câu hỏi cho các nhà tư vấn, nhà cung cấp phần mềm, giảng viên trong lĩnh vực, sinh viên nghiên cứu, nhà quản lý doanh nghiệp: để điều chỉnh phân hướng dẫn trả lời và các câu hỏi.
- Kiểm tra thí điểm (pilot test): gửi bảng câu hỏi cho nhà quản lý doanh nghiệp để kiểm tra khả năng hiểu bảng câu hỏi.
- Cuộc khảo sát chính: gửi bảng câu hỏi cho nhà quản lý doanh nghiệp để thu thập dữ liệu.

3.4 Thiết kế nghiên cứu

3.4.1 Đo lường các biến

3.4.1.1 Sự phức tạp của AIS

Sự phức tạp của AIS đề cập đến số lượng các phân hệ AIS mà các công ty được hỏi đang áp dụng. Nghiên cứu này dựa trên câu hỏi ban đầu đã được thử nghiệm và xác nhận trong các doanh nghiệp bởi Ismail và King (2007). Những người tham gia được yêu cầu cho biết họ có áp dụng hay không mười tám ứng dụng AIS. Để đo mức độ phức tạp AIS, một biện pháp tổng hợp, được gọi là “số điểm ứng dụng” được tạo ra để đại diện cho số các ứng dụng đã áp dụng trong các công ty được điều tra. Các giá trị của sự phức tạp AIS nằm trong khoảng từ 1 đến 18.

3.4.1.2 Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS

Câu hỏi đã được phát triển bởi Jarvenpaa và Ives (1991) và sử dụng bởi Hussin et al. (2002) để đo lường sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp. Trong bảng câu hỏi, người trả lời được yêu cầu chỉ ra mức độ tham gia thông qua thang đo năm điểm từ không có sự tham gia đến có sự tham gia toàn diện. Những khu vực này bao gồm: xác định nhu cầu thông tin (yêu cầu thông tin), lựa chọn phần cứng và phần mềm, thực hiện hệ thống, bảo trì hệ thống và giải quyết vấn đề phát sinh và lập kế hoạch cho việc phát triển AIS trong tương lai.

3.4.1.3 Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS

Được đo lường qua sự cam kết về vấn đề hỗ trợ, giải quyết, quyết định, xét duyệt các giải pháp đề nghị từ nhà tư vấn; sự cam kết đổi mới qui trình và thực hiện AIS. Trong bảng câu hỏi, người trả lời được yêu cầu chỉ ra mức độ cam kết thông qua thang đo năm điểm từ không có sự cam kết đến có sự cam kết toàn bộ.

3.4.1.4 Kiến thức về AIS của nhà quản lý

Chúng ta đo kiến thức về AIS của nhà quản lý bằng cách sử dụng một danh sách bảy ứng dụng thường thấy trong doanh nghiệp. Những người tham gia được yêu cầu cho biết cấp độ kiến thức về xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu, các ứng dụng kế toán, e-mail, Internet và các ứng dụng quản lý sản xuất trên máy tính dựa trên thang đo năm điểm từ không có kiến thức đến hiểu biết sâu rộng.

3.4.1.5 Kiến thức về kế toán của nhà quản lý

Sử dụng cùng một thang đo như kiến thức về AIS, người trả lời được yêu cầu cho biết mức độ kiến thức của mình liên quan đến các kỹ thuật kế toán tài chính và kế toán quản trị.

3.4.1.6 Hiệu quả tư vấn

Bốn nguồn chính của chuyên gia bên ngoài được xác định từ tổng quan nghiên cứu đó là: nhà tư vấn, nhà cung cấp, cơ quan chính phủ và các công ty kế toán. Bảng câu hỏi yêu cầu người được hỏi đánh giá mức độ hiệu quả tư vấn của

chuyên gia bên ngoài dựa trên thang đo năm điểm từ rất không hiệu quả đến rất hiệu quả.

3.4.1.6 Hiệu quả của AIS

Al-Mushayt (2000) đã phát triển sáu câu hỏi để đo lường hiệu quả AIS dựa trên phân loại của DeLone và McLean (1992). Sử dụng các câu hỏi tương tự, người được hỏi được yêu cầu, dựa trên thang đo năm điểm từ không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý, để biết mức độ hiệu quả của AIS về chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, sử dụng thông tin, sự hài lòng của người dùng, tác động tới cá nhân, và tác động tới tổ chức.

3.4.2 Chọn mẫu

Quy trình chọn mẫu được thực hiện theo năm bước như sau:

Bước 1: Xác định tổng thể nghiên cứu

Đề tài này nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật lấy mẫu có mục đích. Tất cả công ty trên địa bàn TP. HCM đều có thể trả lời khảo sát nhưng chỉ những bảng khảo sát từ công ty có trả lời đã áp dụng AIS mới được chọn để thực hiện nghiên cứu cho mô hình nghiên cứu của đề tài. Danh sách các công ty có nhà quản lý tham gia trả lời phỏng vấn được cung cấp trong phụ lục của báo cáo luận án.

Bước 2: Xác định khung mẫu

Trước khi tiến hành khảo sát, khung mẫu được xác định để lựa chọn mẫu khảo sát là danh sách các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM, để từ đó khảo sát những nhà quản lý tại các doanh nghiệp này mà có áp dụng AIS.

Bước 3: Xác định kích thước mẫu

Hiện nay, các nhà nghiên cứu xác định kích thước mẫu cần thiết thông qua các công thức kinh nghiệm cho từng phương pháp xử lý như hồi quy, phân tích nhân tố khám phá EFA, độ tin cậy cần thiết,... Nguyên tắc chung là kích thước mẫu

càng lớn thì độ chính xác của kết quả nghiên cứu càng cao. Tuy nhiên, cần xem xét đến giới hạn về thời gian và tài chính để lựa chọn kích thước mẫu tối ưu nhất.

Trong nghiên cứu này, người viết sử dụng nhiều phương pháp xử lý dữ liệu, trong số đó là phương pháp phân tích EFA và phương pháp hồi quy. Kích thước mẫu tối thiểu phải đáp ứng nhu cầu của mỗi phương pháp.

❖ Để sử dụng EFA, Hair & ctg (2006) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát trên biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên. Trong nghiên cứu này, có tất cả 21 biến đưa vào phân tích, nếu lấy tỉ lệ 5:1 thì kích thước mẫu là 105. Kích thước này lớn hơn kích thước tối thiểu nên có thể áp dụng mẫu tối thiểu là 105 quan sát.

❖ Theo Green (1991), để sử dụng phương pháp hồi quy, một công thức kinh nghiệm thường dùng để tính kích thước mẫu là: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và p là số lượng biến độc lập trong mô hình hồi quy. Áp dụng đối với nghiên cứu này với 6 biến độc lập thì số lượng mẫu tối thiểu cần đạt được là 98 quan sát.

Như vậy, đối với tổng thể là tất cả các doanh nghiệp có ứng dụng AIS tại TP. HCM thì số lượng mẫu 172 quan sát có thể chấp nhận được đối với nghiên cứu này.

Bước 4: Chọn phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu phi xác suất với hình thức chọn mẫu thuận tiện là phù hợp cho nghiên cứu khám phá cũng như tính chất dễ phác thảo, thực hiện và thời gian, kinh phí có hạn.

Bước 5: Tiến hành chọn mẫu

Bất kỳ nhà quản lý nào đồng ý tham gia vào mẫu đều có thể chọn để khảo sát.

3.4.3 Thu thập dữ liệu

3.4.3.1 Công cụ thu thập dữ liệu

Tất cả các dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc khảo sát. Bảng câu hỏi chính được kế thừa từ Ismail (2009), sử dụng để thu thập các dữ liệu từ các công ty mẫu. Nó sử dụng bảy nhóm câu hỏi cho các yếu tố, dựa trên thang đo Likert 5 điểm. Bảng câu hỏi được cung cấp trong phụ lục của báo cáo luận án.

Bảng câu hỏi chứa đựng một số thông tin cần thiết cho nghiên cứu như sau:

- Thông tin phân loại để biết doanh nghiệp có ứng dụng AIS hay không.
- Thông tin về doanh nghiệp thông qua người trả lời như tên công ty, thời gian thành lập công ty, số lượng nhân viên công ty, thời gian công ty đã sử dụng máy tính.
- Thông tin về mức độ đánh giá của sáu nhóm nhân tố được biểu hiện dưới dạng các câu hỏi đánh giá những chỉ tiêu cụ thể của mỗi nhóm nhân tố.
- Thông tin về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán nói chung được biểu hiện dưới dạng các câu hỏi đánh giá sáu chỉ tiêu gồm: chất lượng hệ thống cao, chất lượng thông tin cao, mức độ sử dụng thông tin cao, sự hài lòng của người dùng cao, tác động tích cực với cá nhân cao, tác động tích cực với tổ chức cao.

3.4.3.2 Quá trình thu thập dữ liệu

Bảng nghiên cứu được gửi đến người được khảo sát thông qua hai cách:

Cách 1: Bảng khảo sát giấy được gửi trực tiếp đến đối tượng được khảo sát. Do người viết đang công tác tại công ty cung cấp phần mềm ERP, nên có thể gặp gỡ trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua đồng nghiệp) các nhà quản lý tại các doanh nghiệp này. Phương thức này đảm bảo đối tượng được khảo sát là phù hợp và thuận tiện cho họ. (Xem phụ lục A-1)

Cách 2: Phần mềm Forms – Google Docs đã được sử dụng để thiết kế bảng câu hỏi qua mạng và gửi trực tiếp hoặc gián tiếp qua bạn bè đến đối tượng khảo sát. Với phương thức này, đối tượng được khảo sát sẽ phong phú hơn thông qua tính năng liên kết rộng rãi của các mạng xã hội. (Xem phụ lục A-2)

3.5 Phương pháp xử lý số liệu

3.5.1 Làm sạch và mã hóa dữ liệu

3.5.1.1 Làm sạch dữ liệu

Làm sạch dữ liệu là bước quan trọng để giảm thiểu độ sai sót do kỹ thuật sàng lọc và nhập dữ liệu tạo ra. Làm sạch dữ liệu gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Loại các bảng trả lời không phù hợp

Tổng số bảng trả lời được thực hiện trong quá trình khảo sát từ 01 tháng 06 năm 2014 đến 15 tháng 08 năm 2014 là 203 bảng trong đó có 178 bảng là trả lời có ứng dụng AIS.

Các bảng trả lời sau khi thu thập được đánh số thứ tự, xem xét và sàng lọc trước khi tiến hành nhập liệu vào phần mềm SPSS. Các bảng trả lời không hợp lệ bị loại ra khỏi tập hợp dữ liệu cần xử lý, bao gồm: các bảng còn sót câu hỏi chưa trả lời, các bảng không thể hiện thiện chí trả lời do mâu thuẫn giữa các mục hỏi hoặc do sự trả lời không hợp lý. (*Xem thêm phụ lục B-1 Danh mục các bảng trả lời bị loại*).

Như vậy, sau khi lọc các trả lời không phù hợp, chỉ còn lại 172 bảng trả lời hợp lệ để đưa vào xử lý và phân tích.

Giai đoạn 2: Làm sạch dữ liệu sau khi nhập vào phần mềm SPSS

Quá trình nhập dữ liệu có thể xảy ra những lỗi như: nhập sai, nhập sót, nhập thừa. Để khắc phục những lỗi này, dùng bảng tần số cho tất cả các biến, đọc soát để tìm các giá trị lạ tại các biến. Sau đó chỉnh lại giá trị các biến bị lỗi. Ngoài ra, có thể áp dụng một số cách tìm lỗi khác như: dùng bảng phối hợp hai biến hay ba biến, hay những lệnh đơn giản, chẳng hạn với biến “có tuyển dụng nhân viên IT”, chỉ cần chọn lệnh sắp xếp dữ liệu giảm dần, nếu giá trị lớn nhất không phải là 1 mà là một giá trị bất kỳ lớn hơn 1 tức là giá trị này đã bị nhập sai. Làm sạch dữ liệu ở giai đoạn này để đảm bảo dữ liệu được nhập với độ phù hợp và chính xác tối đa.

3.5.1.2 Mã hóa dữ liệu

Với những dữ liệu ở dạng không phải kí số cần tạo một con số mã hóa. Trong bảng khảo sát của nghiên cứu này, các dữ liệu cần mã hóa là các biến: “Sự phức tạp của AIS”, có đánh dấu là 1, không đánh dấu là 0, tổng của biến này sẽ nằm trong khoảng từ 1 đến 18; biến “Có áp dụng AIS không”, nếu đánh dấu “Không” là 0, “Có” là 1; Và các biến liên quan đến thông tin công ty của người được phỏng vấn. Dựa trên thang đo của các biến này được xác định ở chương 2, thực hiện mã hóa lại các biến thông tin công ty. (*Xem phụ lục B-2 Mã hóa dữ liệu*).

3.5.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Một trong những mục tiêu của đề tài là nhận diện những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Để giải quyết mục tiêu đề ra, ta phải kiểm định độ tin cậy của các thang đo từng nhân tố. Hai công cụ xác định hệ số Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố được sử dụng để thực hiện điều này.

Để kiểm tra các chỉ tiêu đo lường từng nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả AIS có là một thang đo tốt hay không, ta sử dụng đại lượng Cronbach’s Alpha. Cũng dựa vào công cụ này, ta có thể xác định nên hay không nên loại bỏ những chỉ tiêu nào và chỉ tiêu ấy sẽ không xuất hiện ở phần phân tích nhân tố. Tiếp theo, phân tích nhân tố EFA để định lại một tập hợp nhóm quan sát trong mô hình nghiên cứu. Phân tích nhân tố giúp nhận diện các chỉ số đánh giá tác động tới hiệu quả của AIS có liên hệ tương quan với nhau và gom lại thành một số nhân tố để nghiên cứu.

3.5.3 Hệ số tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính:

Đầu tiên, hệ số tương quan giữa hiệu quả của AIS với các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả AIS sẽ được xem xét. Tiếp theo, phân tích hồi quy tuyến tính để biết được cường độ tác động của các nhân tố lên biến phụ thuộc, trong đó biến phụ thuộc là hiệu quả của AIS. Sau đó, kiểm tra độ thích hợp của mô hình, xây dựng mô hình hồi quy bội và kiểm định các giả thuyết.

- Đánh giá sự phù hợp của mô hình: thông qua hệ số xác định R^2 .

- Kiểm định độ phù hợp của mô hình: Kiểm định F dùng để khẳng định khả năng mở rộng mô hình này áp dụng cho tổng thể.
- Xác định tầm quan trọng của các biến trong mô hình: Kiểm định t để bác bỏ giả thuyết các hệ số hồi quy của tổng thể bằng 0.

Cuối cùng, nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng là phù hợp, thực hiện dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính bội - “hiện tượng đa cộng tuyến” bằng cách tính độ chấp nhận Tolerance và hệ số phóng đại VIF.

Tóm tắt chương 3

Chương này đã trình bày mô hình nghiên cứu của luận văn gồm sáu biến độc lập và một biến phụ thuộc: sáu biến được giả thuyết có mối tương quan tích cực với hiệu quả của AIS: Độ phức tạp của AIS (X1); Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS (X2); Sự cam kết của nhà quản lý về việc thực hiện AIS (X3); Kiến thức của nhà quản lý về AIS (X4); Kiến thức kế toán của nhà quản lý (X5); Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài (X6). Biến phụ thuộc là hiệu quả của AIS. Sáu giả thuyết nghiên cứu được đưa ra với giả thuyết sáu biến phụ thuộc tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc. Tiếp theo, trình bày thiết kế nghiên cứu bao gồm thang đo cho các biến của mô hình, quy trình chọn mẫu và thu thập dữ liệu.

Phần cuối cùng của chương mô tả phương pháp xử lý số liệu được thực hiện trên phần mềm SPSS 16.0 bao gồm phương pháp làm sạch và mã hóa dữ liệu, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích hồi quy tuyến tính, tạo nền tảng về mặt kỹ thuật để người viết thực hiện quá trình xử lý dữ liệu thu thập được và phân tích kết quả trong các chương tiếp theo của luận văn.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Tiếp theo, chương này sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu thông qua việc xử lý, phân tích dữ liệu thu thập được. Đầu tiên, tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo. Bước tiếp theo là phân tích nhân tố để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Chúng ta sẽ hiệu chỉnh lại mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Sau đó, tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội và phương sai để thiết lập phương trình hồi qui và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu sẽ thực hiện việc phân tích, bàn luận về kết quả này.

4.1 Kết quả nghiên cứu

4.1.1 Mô tả mẫu

Theo thống kê của nghiên cứu, có 82.6% DN được phỏng vấn có thời gian thành lập là hơn 10 năm, điều đó cho thấy rằng hầu hết các công ty trả lời là các công ty trưởng thành. 22.7% DN được trả lời có số lượng nhân viên từ 50 đến 100, 9.9% có số lượng nhân viên dưới 50 và còn lại 67.4% là có số lượng nhân viên lớn hơn 100. Điều này cho thấy hầu hết các công ty trả lời là công ty vừa và lớn.

Hầu hết các công ty trả lời (80.8%) cho biết có thời gian sử dụng máy tính hơn 10 năm, trong khi các công ty còn lại (15.7%) cho biết thời gian sử dụng máy tính là từ 5 đến 10 năm, và 3.5% cho biết thời gian sử dụng máy tính ít hơn 5 năm. Đây là thống kê cho biết hầu hết các công ty có thời gian sử dụng máy tính bằng với thời gian thành lập công ty, điều này cho biết các công ty đều có kinh nghiệm với việc sử dụng máy tính.

Ngoài ra, các DN được phỏng vấn cho biết các ứng dụng AIS được sử dụng nhiều nhất đó là các ứng dụng về tài chính bao gồm vốn bằng tiền, phải thu, phải trả (90.1%), tài sản cố định (87.2%), chi phí (79.1%). Các ứng dụng quản lý quy trình mua hàng (73.3%), bán hàng (76.7%), tồn kho (59.9%) cũng phổ biến đa số. Các ứng dụng quản lý sản xuất chiếm khoảng 40%. Quản trị nhân sự chiếm 80.8%. Nhìn

chung, các công ty trả lời chủ yếu sử dụng các ứng dụng dựa trên giao dịch và hành chính. Việc áp dụng các ứng dụng dựa trên phân tích như ngân sách, dòng tiền, dự toán và quản lý dự án vẫn còn ít.

Trong số 172 mẫu khảo sát này, có 89% trả lời rằng công ty có tuyển dụng nhân viên IT. Kết quả này cho thấy rằng hệ thống thông tin của các DN được nghiên cứu là phức tạp và cần sự hỗ trợ kỹ thuật để giúp vận hành hệ thống thông tin kế toán.

Tóm lại, những thông tin trên cho thấy cơ cấu về các đặc điểm DN của mẫu được khảo sát là phù hợp với thực tế và có thể đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

4.1.2 Phân tích độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo

4.1.2.1 Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các biến quan sát trong thang đo tương quan với nhau. Bởi vì chúng ta đo lường một khái niệm bằng một tập các biến quan sát bao phủ toàn bộ nội dung của khái niệm, vì vậy chúng phải có mối quan hệ với nhau rất cao. Kiểm định độ tin cậy của thang đo qua công cụ Cronbach's Alpha cho các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán để loại trừ các chỉ tiêu hay các biến có độ tin cậy thang đo thấp. Thực hiện điều này cần đảm bảo hai tiêu chí:

Thứ nhất, chỉ chọn những biến thuộc các nhân tố có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.7 đến 0.95. Bởi vì, nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's Alpha từ 0.8 đến gần 1 thì thang đo thường là tốt, từ 0.7 đến gần 0.8 là sử dụng được. Cũng có nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995) nhưng nếu Cronbach Alpha quá cao (> 0.95) thì thang đo cũng không tốt vì các biến đo lường gần như là một (Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang, 2007).

Thứ hai, các biến có hệ số tương quan biến tổng (*Corrected item-total correlation*) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại (Nunnally & Burstien, 1994)

Bảng 4.1: Thống kê số lượng biến quan sát và hệ số Cronbach's Alpha của từng thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
---------------	--	---	----------------------------	---------------------------

Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS

Xác định nhu cầu thông tin	15.9884	1.766	.601	.160
Lua chọn phần cứng	17.4884	2.707	-.262	.890
Lua chọn phần mềm	15.8837	1.858	.495	.226
Giai quyết vấn đề kỹ thuật khi thực hiện	16.1628	2.160	.376	.331
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	15.9884	1.661	.703	.085

Cronbach's Alpha = 0.445

Số biến quan sát: 5

Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS

Quyết định, xét duyệt giải pháp	3.5640	.411	.752	. ^a
Đổi mới quy trình & AIS hiệu quả	3.8895	.473	.752	. ^a

Cronbach's Alpha = 0.857

Số biến quan sát: 2

Kiến thức về AIS của nhà quản lý

Tin học	10.3605	2.208	.369	.842
Cơ sở dữ liệu	11.2907	1.529	.587	.760
Các ứng dụng kế toán	10.8547	1.306	.783	.648
Các ứng dụng quản lý sản xuất	10.8895	1.374	.745	.671

Cronbach's Alpha = 0.797

Số biến quan sát: 4

Kiến thức kế toán của nhà quản lý

Kỹ thuật kế toán tài chính	3.7733	.492	.659	.a
Kỹ thuật kế toán quản trị	3.5640	.399	.659	.a

Cronbach's Alpha = 0.792

Số biến quan sát: 2

Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài

Tư vấn nghiệp vụ kinh tế	3.8081	.355	.652	.a
Tư vấn Thực hiện AIS	3.4070	.488	.652	.a

Cronbach's Alpha = 0.783

Số biến quan sát: 2

Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán

Chất lượng hệ thống cao	17.6686	6.621	.767	.890
Chất lượng thông tin cao	17.3256	8.233	.571	.916
Mức độ sử dụng thông tin cao	17.3314	6.656	.747	.893
Sự hài lòng của người dùng cao	18.0000	6.959	.808	.885
Tác động tích cực với cá nhân cao	17.9128	6.852	.771	.889
Tác động tích cực với tổ chức cao	17.4884	6.099	.858	.876

Cronbach's Alpha = 0.909

Số biến quan sát: 6

Không kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho nhân tố “Sự phức tạp của AIS” bởi vì nhân tố này chỉ có 1 biến quan sát duy nhất, tác giả sẽ sử dụng biến này cho kiểm định hệ số tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính ở phần sau. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trình bày ở bảng trên được giải thích như sau:

❖ Thành phần “*Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS*” có hệ số Cronbach's Alpha thấp và không đạt mức tiêu chuẩn (0.445). Tuy nhiên, ta cũng nhận ra có một biến “*Lựa chọn phần cứng*” có hệ số tương quan biến tổng khá thấp (-0.226) và nếu loại bỏ biến này thì hệ số Cronbach's Alpha tăng lên 0.890 đạt mức chấp nhận. Vì vậy, ta có cơ sở để đưa đến kết luận là thang đo nhân tố này chỉ đảm

bảo độ tin cậy khi biến “Lựa chọn phần cứng” bị loại khỏi ở các phần phân tích tiếp theo.

❖ Thành phần “*Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS*” có hệ số Cronbach’s Alpha là 0.857 lớn hơn 0.7 và các biến đều có hệ số tương quan biến tổng khá cao (lớn hơn 0.6) nên thang đo này đạt tiêu chuẩn.

❖ Thành phần “*Kiến thức về AIS của nhà quản lý*” có hệ số Cronbach’s Alpha đạt yêu cầu (0.797) và cả 4 biến quan sát trong thành phần này có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên các biến này đều đạt yêu cầu và độ tin cậy. Ta nhận thấy rằng nếu loại biến “Tin học” thì hệ số Cronbach’s Alpha sẽ lớn hơn (0.842). Tuy nhiên, vì hệ số Cronbach’s Alpha và các hệ số tương quan biến tổng đều đã đạt yêu cầu, cho nên ta vẫn giữ lại biến này để phân tích, chúng ta sẽ xem xét sự phù hợp của biến này trong phần phân tích nhân tố.

❖ Thành phần “*Kiến thức kế toán của nhà quản lý*” có hệ số Cronbach’s Alpha đạt yêu cầu (0.792). Thành phần “*Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài*” cũng có hệ số Cronbach’s Alpha đạt yêu cầu (0.783). Và vì 2 thành phần này chỉ có 2 biến quan sát nên chưa có cơ sở để chấp nhận hay loại bỏ 2 các biến này ra khỏi thang đo. Ta sẽ xem xét sự phù hợp của chúng trong phần phân tích nhân tố.

❖ Thành phần “*Hiệu quả của AIS*” có hệ số Cronbach’s Alpha cao nhất (0.909); cả 6 biến quan sát trong thành phần này có hệ số tương quan biến tổng khá cao (lớn hơn 0.7) cho thấy các nhân tố có liên hệ khá chặt chẽ và phản ánh được cùng một khái niệm, đó là hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán của DN.

4.1.3 Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá là công cụ được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, cần phải kiểm tra xem mẫu nghiên cứu có thể áp dụng phương pháp này hay không. Kiểm định KMO và Bartlett dùng để kiểm tra mối quan hệ tương quan giữa các biến và sự phù hợp của mô hình phân tích nhân tố. Phân tích nhân tố là thích hợp khi $0.5 < KMO < 1$ (Hair, Anderson, Tatham và William, 2006) và kiểm định Bartlett xem xét giả thuyết

“ H_0 : Độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể”. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($Sig \leq 0.05$) thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hair, Anderson, Tatham và William, 2006). Sau đó, tiến hành phân tích để gom nhóm các chỉ tiêu hay các biến quan sát có mối tương quan chặt chẽ với nhau dựa trên các tiêu chí sau:

- Theo Hair & ctg (1998), hệ số tải nhân tố (factor loading) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Factor loading > 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu, > 0.4 được xem là quan trọng và > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Hair & ctg (1998) cũng cho rằng, nếu chọn tiêu chuẩn factor loading > 0.3 thì cỡ mẫu tối thiểu phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn factor loading > 0.55 , nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì factor loading > 0.75 là đạt yêu cầu. Như vậy, trong nghiên cứu này, mẫu nghiên cứu là 172 bảng trả lời, áp dụng tiêu chuẩn *factor loading* > 0.5 để các biến quan sát đạt ý nghĩa thực tiễn.

- Tiêu chuẩn đối với phương sai trích: thang đo được chấp nhận khi *tổng thể phương sai trích phải lớn hơn hoặc bằng 50%* và *Eigenvalues có giá trị lớn hơn 1* (Gerbing & Anderson 1988)

- Trong ma trận xoay nhân tố, những biến quan sát có trọng số nhỏ hơn 0.5 hoặc trích vào hai nhóm nhân tố mà khoảng cách chênh lệch về trọng số giữa hai nhóm rất nhỏ, không tạo nên sự khác biệt để đại diện cho một nhân tố cụ thể sẽ bị loại. Đối với mỗi biến quan sát (mỗi hàng) thì *trọng số của nhóm nào lớn nhất và lớn hơn 0.5 thì biến quan sát sẽ thuộc nhóm nhân tố đó*.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA), phần mềm SPSS cho ta kết quả sau:

Bảng 4.2: Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.667
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.365E3
	df	91
	Sig.	.000

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

Bảng 4.3: Bảng tổng hợp phương sai tích lũy

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.360	24.001	24.001	3.360	24.001	24.001	3.026	21.615	21.615
2	2.732	19.512	43.514	2.732	19.512	43.514	2.517	17.975	39.590
3	2.412	17.226	60.740	2.412	17.226	60.740	1.805	12.890	52.481
4	1.200	8.572	69.312	1.200	8.572	69.312	1.794	12.811	65.292
5	1.076	7.686	76.997	1.076	7.686	76.997	1.639	11.705	76.997

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

Mặc dù ma trận nhân tố (xem bảng C-2.2 ở phụ lục C) cho thấy được mối quan hệ giữa các nhân tố và từng biến một, nhưng khó có thể nhận thấy những biến nào giải thích nhân tố nào. Do vậy, phương pháp xoay nhân tố được áp dụng để ma trận nhân tố trở nên đơn giản và dễ giải thích hơn. Phương pháp xoay được chọn ở đây là Varimax procedure – xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố. Sau khi xoay, loại bỏ các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5. Chỉ những biến có hệ số tải lớn hơn 0.5 mới được dùng để giải thích một nhân tố nào đó trên cơ sở nhận ra các biến có hệ số lớn ở cùng một nhân tố.

Sau khi xoay nhân tố, ta nhận thấy sự tập trung của các biến theo từng nhân tố đã hiện rõ ràng (xem bảng C-2.3 ở phụ lục C)

Bảng 4.4: Bảng ma trận nhân tố sau khi xoay

	Component				
	1	2	3	4	5
Xác định nhu cầu thông tin	.885	.003	-.024	-.072	.037
Lựa chọn phần mềm	.922	-.017	-.057	-.088	-.016
Giải quyết vấn đề kỹ thuật khi thực hiện	.697	-.116	.153	.135	-.139
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	.935	-.049	.030	.016	-.101
Quyết định, xét duyệt giải pháp	.025	.015	.899	-.144	-.088
Đổi mới quy trình & AIS hiệu quả	.052	.024	.839	-.296	-.174
Tin học	-.021	.568	-.293	-.126	-.066
Cơ sở dữ liệu	-.043	.770	-.093	.167	.033
Các ứng dụng kế toán	-.058	.895	.186	.020	-.010
Các ứng dụng quản lý sản xuất	-.050	.868	.158	.047	-.015
Kỹ thuật kế toán tài chính	-.082	.055	-.064	.001	.940
Kỹ thuật kế toán quản trị	-.102	-.132	-.206	.333	.809
Tư vấn nghiệp vụ kinh tế	.045	.055	-.172	.866	.111
Tư vấn Thực hiện AIS	-.046	.069	-.185	.865	.111

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

Không phân tích nhân tố khám phá cho nhân tố “Sự phức tạp của AIS” bởi vì nhân tố này chỉ có 1 biến quan sát duy nhất, tác giả sẽ sử dụng biến này cho kiểm định hệ số tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính ở phần sau.

4.1.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

4.1.4.1 Kiểm định hệ số tương quan

Bước đầu tiên khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội là xem xét các mối tương quan tuyến tính giữa tất cả các biến bằng cách sử dụng hệ số tương quan

Pearson r. Hệ số tương quan r cho biết hướng tương quan (thuận hay nghịch) cũng như độ lớn của tương quan tuyến tính giữa hai biến.

Hệ số r nằm trong đoạn [-1;+1]. Giá trị r càng gần 1 (+1 hoặc -1) thì tương quan giữa hai biến càng mạnh. Giá trị r càng gần 0 thì tương quan càng yếu. Trong SPSS, ta có thể kiểm định các giả thuyết ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 0.005 (SPSS phân biệt bằng cách đánh một dấu * ở cạnh giá trị thống kê tính được trên mẫu) và ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 0.01 (phân biệt bằng hai dấu **).

Dựa vào ma trận hệ số tương quan (*xem bảng D-1 ở phức lục D*), ta nhận thấy rằng hệ số tương quan giữa “Hiệu quả AIS” và các biến độc lập đều ở mức cao và trung bình (lớn hơn 0.5). Trong đó hệ số tương quan giữa hiệu quả của AIS đối với kiến thức kế toán của nhà quản lý; hiệu quả tư vấn là lớn nhất (lần lượt là 0.683 và 0.769, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với sự phức tạp của AIS và sự cam kết của nhà quản lý là thấp nhất (lần lượt là 0.385 và 0.471). Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau cũng không cao lắm (cao nhất là 0.684). Sơ bộ ta có thể kết luận các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho hiệu quả của AIS và việc kiểm định đa cộng tuyến cũng như việc so sánh xem có nên giữ lại hay loại bỏ biến nào ra khỏi mô hình phải được xem xét kỹ lưỡng.

Bảng 4.5: Ma trận hệ số tương quan

	Sự phức tạp của AIS	Sự tham gia thực hiện AIS của NQL	Sự cam kết của NQL	Kiến thức AIS của NQL	Kiến thức kế toán của NQL	Hiệu quả tư vấn	Hiệu quả của AIS
Sự phức tạp của AIS	1	.017**	.077**	.005**	.089**	.040**	.385**
Sự tham gia thực hiện AIS của NQL	.017**	1	.568**	.684**	.059*	.024**	.521**
Sự cam kết của NQL	.077**	.568**	1	.028**	.318**	.386**	.471**
Kiến thức AIS của NQL	.005**	.684**	.028**	1	.041**	.103**	.529**

Kiến thức kế toán của NQL	.089**	.059*	.318**	.041**	1	.317**	.683**
Hiệu quả tư vấn	.040**	.024**	.386**	.103**	.317**	1	.769**
Hiệu quả của AIS	.385**	.521**	.471**	.529**	.683**	.769**	1

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

4.1.4.2 Phân tích hồi quy

Sau khi xem xét các mối tương quan tuyến tính giữa tất cả các biến, bước tiếp theo ta sẽ đưa tất cả các biến này vào phương trình hồi quy bằng phương pháp đưa vào cùng một lúc hay còn gọi là phương pháp Enter trong phần mềm SPSS. Sau đó, ta sẽ đánh giá độ phù hợp của mô hình thông qua hệ số R Square và kiểm tra độ phù hợp của mô hình thông qua kiểm định F cũng như xem xét có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra hay không. Cuối cùng, những biến có hệ số beta lớn và sig < 0.05 trong mô hình hồi quy được xem là có ý nghĩa thống kê để giải thích cho biến phụ thuộc.

Phần mềm xử lý số liệu cho ra phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$Y = 0.311 - 0.002X_1 + 0.026X_2 - 0.082X_3 + 0.026X_4 + 0.404X_5 + 0.512X_6 + e$$

Trong đó:

Y là hiệu quả AIS;

X₁ là sự phức tạp của AIS;

X₂ là sự tham gia thực hiện AIS của nhà quản lý;

X₃ là sự cam kết của nhà quản lý;

X₄ là kiến thức AIS của nhà quản lý;

X₅ là kiến thức kế toán của nhà quản lý;

X₆ là hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài;

e là sai số ước lượng

❖ **Đánh giá độ phù hợp của mô hình**

Bảng 4.6: Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.902 ^a	.814	.808	.2283593

a. Predictors: (Constant), Hieu qua tu van, Su tham gia thuc hien AIS cua NQL, Su phuc tap AIS, Kien thuc AIS cua NQL, Kien thuc ke toan cua NQL, Su cam ket cua NQL

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

❖ **Kiểm định độ phù hợp của mô hình**

Bảng 4.7: Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	37.767	6	6.294	120.704	.000 ^a
Residual	8.604	165	.052		
Total	46.371	171			

a. Predictors: (Constant), Hieu qua tu van, Su tham gia thuc hien AIS cua NQL, Su phuc tap AIS, Kien thuc AIS cua NQL, Kien thuc ke toan cua NQL, Su cam ket cua NQL

b. Dependent Variable: Hieu qua cua AIS

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

Phân tích các hệ số hồi quy và kiểm định các giả thuyết của mô hình

Bảng 4.8: Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	.311	.343		.904	.367		
Su phuc tap AIS	-.002	.004	-.013	-.373	.710	.989	1.011
Su tham gia thuc hien AIS cua NQL	.026	.043	.020	.596	.552	.960	1.042
Su cam ket cua NQL	-.082	.031	-.098	-2.630	.009	.802	1.247
Kien thuc AIS cua NQL	.026	.043	.020	.589	.557	.967	1.034
Kien thuc ke toan cua NQL	.404	.032	.471	12.775	.000	.826	1.210
Hieu qua tu van	.512	.033	.579	15.376	.000	.792	1.262

a. Dependent Variable: Hieu qua cua AIS

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

4.1.5 Kết quả thống kê về hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM

Bảng 4.9: Kết quả thống kê mức độ hiệu quả

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Hiệu quả của AIS	172	2.3333	4.5000	3.524225E0	.5207467
Số quan sát hợp lệ	172				

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

Bảng 4.10: Kết quả thống kê chung theo từng nhóm nhân tố

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Su phục tạp AIS	172	2.00	18.00	10.0698	4.29685
Su tham gia thực hiện AIS của NQL	172	4.0000	5.0000	4.372093E0	.4113595
Su cam kết của NQL	172	3.0000	5.0000	3.726744E0	.6219991
Kiến thức AIS của NQL	172	2.7500	4.7500	3.616279E0	.4086021
Kiến thức kế toán của NQL	172	2.5000	5.0000	3.668605E0	.6075089
Hiệu quả tu vấn	172	2.5000	5.0000	3.607558E0	.5886856
Số quan sát hợp lệ	172				

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả được xử lý trên SPSS 16.0)

4.2 Một số bàn luận

4.2.1 Về kết quả của hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Sau khi phân tích độ tin cậy và độ phù hợp của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, ta nhận thấy thành phần “*Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS*” chỉ đảm bảo độ tin cậy khi biến “*Lựa chọn phần cứng*” bị loại khỏi mô hình.

Điều này có thể được giải thích như sau, biến “*Lựa chọn phần cứng*” không có ý nghĩa thống kê có thể là do nhà quản lý có thể tham gia hoặc không tham gia vào việc lựa chọn phần cứng cho doanh nghiệp, và việc này không ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Đa số các công ty có nhân viên IT đều giao việc lựa chọn phần cứng cho nhân viên IT quyết định, bởi vì nhà quản lý có thể không có kiến thức chuyên về phần cứng nên không quyết định được.

Như vậy, hệ số Cronbach's Alpha của các thành phần thang đo đều đạt tiêu chuẩn (> 0.7) ngoại trừ thành phần “*Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS*” chỉ đạt tiêu chuẩn sau khi đã loại bỏ biến “*Lựa chọn phần cứng*”. Kết quả cũng cho thấy, tương quan biến tổng của các biến đều đạt yêu cầu và độ tin cậy (> 0.3). Do đó, ta sẽ giữ lại các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả AIS đó là: Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS; Sự cam kết của nhà quản lý khi

thực hiện AIS; Kiến thức về AIS của nhà quản lý; Kiến thức kế toán của nhà quản lý; Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài. Trong đó, **biến “Lựa chọn phần cứng” bị loại** ở phần phân tích nhân tố tiếp theo do việc loại bỏ chúng sẽ cải thiện đáng kể độ tin cậy cho các thang đo.

4.2.2 Về kết quả của phân tích nhân tố khám phá

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp vì giá trị kiểm định đạt 0.667 (> 0.5) với mức ý nghĩa thống kê là 99% (Sig. = 0,0000 < 0.01). Như vậy, kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá là hoàn toàn có thể thực hiện được trong nghiên cứu này bởi vì quy mô mẫu là thích hợp và đủ lớn để thực hiện.

Từ bảng tổng phương sai trích tích lũy (bảng 4.3 - xem bảng đầy đủ ở bảng C-2.1 ở phụ lục C), ta có thể thấy năm nhân tố có Eigenvalue (lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố) lớn hơn 1 được rút trích từ 14 yếu tố đưa vào mô hình và Eigenvalues cumulative % (phương sai trích) có giá trị bằng 76.997 cho biết năm nhân tố này giải thích được 76.997% biến thiên của dữ liệu. Như vậy phương sai trích đạt yêu cầu ($> 50\%$).

Từ bảng ma trận hệ số sau khi xoay (bảng 4.4), ta có thể thấy không có biến nào có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5, do đó cả 14 biến quan sát được sử dụng làm thang đo. Sự tập trung của các biến theo từng nhân tố đã hiện rõ ràng, trong đó:

- Nhân tố 1 là toàn bộ các biến thuộc *nhân tố sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS* (sau khi đã loại biến “Lựa chọn phần cứng” ở phần phân tích độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha).
- Nhân tố 2 là toàn bộ các biến thuộc *nhân tố kiến thức về AIS của nhà quản lý*.
- Nhân tố 3 là toàn bộ các biến thuộc *nhân tố cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS*.

- Nhân tố 4 là toàn bộ các biến thuộc *nhân tố hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài*.
- Nhân tố 5 là toàn bộ các biến thuộc *nhân tố kiến thức kế toán của nhà quản lý*.

4.2.3 Về kết quả của phân tích hồi quy tuyến tính

Trong bảng kết quả 4.6, hệ số R^2 điều chỉnh (Adjusted R Square) có giá trị là 0.808, có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 80.8%. Điều này cho thấy kết quả phân tích của mô hình nghiên cứu có giá trị.

Bảng 4.7 cho thấy trị thống kê F được tính từ giá trị R Square của mô hình đầy đủ, giá trị Sig. rất nhỏ cho ta thấy sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết H_0 cho rằng tất cả các hệ số hồi quy bằng 0 (ngoại trừ hằng số), điều này có nghĩa là có ít nhất một biến độc lập nào đó ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Như vậy, mô hình hồi quy trên phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Từ kết quả bảng 4.8 ở trên, ta thấy trong 6 biến tác động đưa vào mô hình hồi quy chỉ có bốn biến tác động có mối quan hệ tuyến tính dương với hiệu quả AIS. Đó là các biến: Sự tham gia thực hiện AIS của nhà quản lý; Kiến thức AIS của nhà quản lý; Kiến thức kế toán của nhà quản lý và Hiệu quả tư vấn. Nhưng chỉ có 2 biến với Sig. đạt tiêu chuẩn là Kiến thức kế toán của nhà quản lý và Hiệu quả tư vấn. Hệ số Beta của các biến này lần lượt là 0.404; 0.512. Điều này có nghĩa là hiệu quả của AIS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của hiệu quả tư vấn, tiếp đến là kiến thức kế toán của nhà quản lý. Tuy nhiên, giá trị Sig. của hằng số và bốn biến còn lại gồm: Sự phức tạp của AIS; Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS; Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS và Kiến thức AIS của nhà quản lý là khá cao lại cho thấy chúng không có ý nghĩa trong mô hình.

Hệ số phóng đại của phương sai (VIF) đều có giá trị nhỏ hơn 10, như vậy mô hình hồi quy hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Vậy chúng ta kết luận các giả thuyết H5, H6 được chấp nhận. Giả thuyết H1, H2, H3, H4 hiện tại chưa có ý nghĩa thống kê khi xem xét trong mối quan hệ của phương trình hồi quy.

4.2.4 Về kết quả thống kê về hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP. HCM

Theo bảng 4.9 ở trên, hiệu quả AIS chung của mẫu nghiên cứu là 3.524. Nếu đặt trong thang đo Likert 5 mức độ thì kết quả cho thấy các công ty nhận thức mức độ hiệu quả AIS của doanh nghiệp mình là đạt ở mức trên trung bình. Kết quả này cũng đặt ra một thách thức cho các nhà quản lý trong công tác tổ chức thực hiện và ứng dụng AIS nhằm nâng cao hiệu quả AIS trong doanh nghiệp mình.

Thống kê về sự nhận thức hiệu quả của từng yếu tố, cho thấy rằng có 58.1% đồng ý rằng chất lượng hệ thống AIS của DN mình là cao, trong khi đó có 10.5% là không đồng ý và 31.4% là phân vân. Điều này cho thấy, chất lượng hệ thống của các DN được khảo sát là ở mức trên trung bình.

Với yếu tố chất lượng thông tin, có tới 79.7% cho rằng chất lượng thông tin là cao, có nghĩa là khi ứng dụng thực hiện AIS, sẽ cho thông tin rõ ràng, đầy đủ, hữu dụng và chính xác.

Kết quả cũng cho thấy, có 50% đồng ý rằng mức độ sử dụng thông tin là cao khi ứng dụng AIS, còn lại 34.3% là phân vân và 15.7% là hoàn toàn đồng ý, điều này có thể được giải thích, vì khi thực hiện AIS, sẽ cung cấp thông tin và cho phép người dùng sử dụng thông tin thường xuyên để ra các báo cáo cần thiết, nếu AIS không hiệu quả, thì không thể cho DN những thông tin và báo cáo mà DN yêu cầu.

Yếu tố mà các nhà quản lý và DN cần nên lưu ý, đó chính là sự hài lòng của người dùng và sự tác động đến cá nhân. Điều tra cho thấy, có tới 64.5% là tỏ ra phân vân với vấn đề sự hài lòng của người dùng, 10.5% là cho rằng người dùng không hài lòng và chỉ có 25% là đồng ý rằng có sự hài lòng. Trong khi đó, yếu tố tác động tích cực đến cá nhân, có tới 55.8% tỏ ra phân vân với yếu tố này, chỉ có 33.7% là đồng ý. Và không có câu trả lời nào là hoàn toàn đồng ý với hai vấn đề

này. Kết quả này có thể được giải thích là khi thực hiện AIS, sẽ có thể làm xáo trộn quy trình làm việc hàng ngày của nhân viên, nhân viên phải thao tác nhập liệu nhiều hơn trên phần mềm, phần mềm không có nhiều tiện ích đáp ứng nhu cầu người dùng, hoặc là ảnh hưởng đến các vấn đề lợi ích cá nhân, cá nhân bị kiểm soát chặt chẽ hơn... Cho nên, các nhà quản lý, khi thực hiện AIS, cần chú ý đến vấn đề về sự hài lòng của người dùng, từ đó có thể lựa chọn phần mềm phù hợp, có những giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng.

Yếu tố tác động tích cực tới tổ chức khi có thực hiện AIS, có tới 65.7% là đồng ý với nhận định này. Điều này cho thấy, các nhà quản lý đa số nhận ra rằng khi thực hiện AIS, thì sẽ tác động tích cực với tổ chức (thực hiện AIS giúp DN đạt được mục tiêu, tăng năng lực và hiệu quả tổng thể).

Về kết quả thống kê chung về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả AIS, tóm tắt số liệu thống kê mô tả của các biến chính trong bảng 4.10 cho thấy với mười tám ứng dụng AIS, số lượng trung bình của các ứng dụng AIS thông qua các công ty trả lời là 10.06, có nghĩa là các công ty đều có số ứng dụng AIS khá nhiều. Hầu hết các nhà quản lý của các công ty tham gia cao trong việc thực hiện AIS (trung bình = 4.37). Sự cam kết khi thực hiện AIS (trung bình = 3.72), kiến thức của họ về AIS (trung bình = 3.61) và kiến thức về kế toán (trung bình 3.66) là ở mức trên trung bình. Khi được hỏi về hiệu quả tư vấn của các chuyên gia bên ngoài, các doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá hiệu quả là khá cao (trung bình = 3.6), các công ty được khảo sát đều có nguồn tư vấn chính là từ nhà cung cấp phần mềm. Điều này có thể được giải thích, các cung cấp phần mềm có kiến thức nhiều hơn về quy trình quản lý, quy trình hoạt động và công việc kinh doanh của khách hàng, và do đó, có thể giúp khách hàng thực hiện có hiệu quả AIS và đáp ứng yêu cầu kinh doanh của họ.

Về nhân tố sự tham gia thực hiện AIS của nhà quản lý, nhìn chung các nhà quản lý đều cho biết họ tham gia hầu như toàn bộ vào quá trình thực hiện AIS, chỉ riêng vấn đề lựa chọn phần cứng thì đa số là tham gia ở mức trung bình. Trong số các câu hỏi về xác định nhu cầu thông tin khi thực hiện AIS, thì có đến 61% số

người được khảo sát cho rằng họ xác định rõ nhu cầu thông tin và 39% cho rằng họ hoàn toàn xác định rõ nhu cầu thông tin khi thực hiện AIS. Kết quả thống kê có 78.5% cho rằng họ tham gia cao trong việc giải quyết vấn đề kể từ khi thực hiện AIS và 21.5% cho rằng họ hoàn toàn tham gia trong việc này. Đối với vấn đề lựa chọn phần cứng, 19% cho biết họ hoàn toàn không tham gia, 30% là không tham gia, 74% cho biết tham gia ở mức độ trung bình và 49% cho biết có tham gia ở mức cao. Về lựa chọn phần mềm, 50.6% người trả lời cho biết họ có tham gia cao trong việc lựa chọn phần mềm, trong khi đó, 49.4% còn lại là hoàn toàn tham gia và quyết định về vấn đề lựa chọn phần mềm. Điều này cũng dễ giải thích, vì nhà quản lý nắm rõ quy trình hoạt động kinh doanh sản xuất, nhu cầu thông tin nên sẽ biết được phần mềm nào là phù hợp cho DN mình. Kết quả thống kê cũng cho thấy, các nhà quản lý đều tham gia cao trong việc lập kế hoạch cho sự phát triển trong tương lai của AIS (61%), hoặc là hoàn toàn tham gia và quyết định cho sự phát triển này (39%)

Về *nhân tố sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS*, 51.7% nhà quản lý trả lời rằng họ có sự cam kết ở mức độ cao về vấn đề quyết định, xét duyệt giải pháp từ nhà tư vấn, và 29.7% nhà quản lý cam kết ở mức độ trung bình, còn lại 18.6% nhà quản lý là hoàn toàn cam kết về vấn đề này. Với sự cam kết về việc khi thực hiện AIS sẽ đổi mới quy trình để mang lại hiệu quả, 51.7% nhà quản lý chỉ cam kết ở mức độ trung bình, 40.1% cam kết ở mức độ cao và 8.1% là hoàn toàn cam kết rằng khi thực hiện AIS sẽ mang lại hiệu quả cao.

Về *nhân tố kiến thức AIS của nhà quản lý*, toàn bộ nhà quản lý đều có kiến thức cao về tin học (88.4%), trong khi đó, kiến thức về CSDL đa số ở mức trung bình (65%). Hơn 50% nhà quản lý trả lời rằng họ có am hiểu về các ứng dụng kế toán và quản lý sản xuất.

Về *nhân tố kiến thức kế toán của nhà quản lý*, 51.2% người trả lời cho biết rằng họ có kiến thức trung bình về kỹ thuật kế toán tài chính, có 41.3% cho biết có hiểu biết nhiều và 7.6% thì là am hiểu sâu rộng. Trong khi đó, về kỹ thuật kế toán

quản trị, có 49.4% cho biết rằng họ hiểu biết nhiều, 14.5% cho biết có am hiểu sâu rộng, và 34.9% là ở mức trung bình.

Về *nhân tố hiệu quả từ nhà tư vấn*, có 44% nhà quản lý hài lòng về vấn đề tư vấn về nghiệp vụ kinh tế của nhà tư vấn, và 43% tỏ ra phân vân về hiệu quả tư vấn trong lĩnh vực này. Trong khi đó, vấn đề tư vấn về việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thì có tới 61% trả lời rằng hài lòng. Đây cũng là một lưu ý thú vị cho các công ty cung cấp phần mềm, cần nâng cao kinh nghiệm hơn trong việc tư vấn các nghiệp vụ kinh tế cũng như quy trình thực hiện AIS để giúp DN hài lòng hơn.

Tóm tắt chương 4

Chương này đã trình bày các kết quả nghiên cứu có được và đưa ra một số bàn luận từ việc xử lý và phân tích số liệu.

Việc kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho ta năm nhóm nhân tố có ý nghĩa gồm: Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS; Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS; Kiến thức AIS của nhà quản lý; Kiến thức kế toán của nhà quản lý; và Hiệu quả tư vấn.

Phân tích hồi quy tuyến tính giúp ta có được phương trình hồi quy tuyến tính cũng như cường độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với hiệu quả của AIS. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có hai nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả AIS trong các DN tại TP Hồ Chí Minh là kiến thức kế toán của nhà quản lý và hiệu quả tư vấn. Kiểm định lại các giả thuyết của mô hình dựa trên kết quả hồi quy, chấp nhận 2/6 giả thuyết (H5, H6). Những phát hiện này có nghĩa là kiến thức kế toán của nhà quản lý, có lẽ cùng với sự giúp đỡ tư vấn từ các chuyên gia bên ngoài có hiệu quả, đóng một vai trò quan trọng cho doanh nghiệp để đạt được hiệu quả AIS tốt hơn.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Dựa trên những kết quả từ dữ liệu khảo sát và thực tiễn hiệu quả AIS trong các DN tại TP Hồ Chí Minh, người viết đưa ra kết luận về nghiên cứu và xin đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả AIS trong các DN tại TP Hồ Chí Minh.

5.1 Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hiệu quả của HTTTKT tại TP. HCM chưa cao, chỉ đạt mức trên trung bình với 3.524 điểm trong thang đo Likert 5 mức độ. Điều này đóng góp một ý nghĩa quan trọng đối với các DN nước ta hiện nay, đó là cần phải thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của AIS trong DN của mình.

Phân tích nhân tố và hồi quy cũng chỉ ra rằng, hiệu quả của HTTTKT chịu ảnh hưởng nhiều nhất của “hiệu quả tư vấn” (tư vấn về các nghiệp vụ kinh tế và tư vấn thực hiện AIS), thứ hai là “kiến thức kế toán của nhà quản lý”. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra bốn nhân tố “sự phức tạp của AIS”, “sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện AIS”, “sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS”, “kiến thức AIS của nhà quản lý” không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy tuyến tính. Tuy nhiên, người viết vẫn giữ lại ba biến “sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện AIS”, “sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS”, “kiến thức AIS của nhà quản lý” trên khi xem xét tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của nhân viên. Lý do đầu tiên là dựa trên các nghiên cứu trước đây cho thấy, hai nhân tố “sự tham gia của nhà quản lý” và “sự cam kết của nhà quản lý” đều được kiểm định là có tác động đến hiệu quả của AIS. Thứ hai là, từ lý thuyết khuếch tán công nghệ, đã cho thấy rằng, việc thiếu hiểu biết của các nhà quản lý về AIS sẽ cản trở hiệu quả của AIS. Do đó, thứ tự ưu tiên mà các DN cần xem xét khi thực hiện AIS trong DN của mình là những nhân tố có cường độ ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả của AIS song song với việc đáp ứng những nhân tố duy trì để AIS đạt được hiệu quả. Cụ thể:

Hai nhân tố có cường độ ảnh hưởng mạnh nhất, gồm:

Về nhân tố “*kiến thức kế toán của nhà quản lý*”, nhìn chung đa số nhà quản lý đều trả lời có kiến thức trên mức trung bình về kỹ thuật kế toán tài chính và kế toán quản trị. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả AIS trong DN mình, các nhà quản lý cũng cần trao đổi và nâng cao hơn nữa kiến thức của mình về các kỹ thuật kế toán.

Về nhân tố “*hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài*”, đa số trả lời rằng họ hài lòng về hiệu quả tư vấn thực hiện AIS, chủ yếu là từ nhà cung cấp phần mềm. Do đó, các DN cần lựa chọn cho mình nhà cung cấp phần mềm phù hợp và xem xét các giải pháp tư vấn để nâng cao hiệu quả AIS.

Các nhân tố duy trì, gồm: “sự tham gia của nhà quản lý vào thực hiện AIS”, “sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS” và “kiến thức về AIS của nhà quản lý”.

5.2 Một số kiến nghị

Như kết quả nghiên cứu ở trên, hiệu quả của AIS phụ thuộc lớn vào hiệu quả tư vấn và kiến thức kế toán của nhà quản lý. Thực tế khảo sát ở VN cho thấy đa số doanh nghiệp có nguồn tư vấn là từ nhà cung cấp phần mềm. Luận văn đưa ra giải pháp để nâng cao hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm và nâng cao kiến thức của nhà quản lý thông qua hai nhóm giải pháp là đối với nhà quản lý doanh nghiệp và đối với nhà tư vấn.

5.2.1 Đối với nhà quản lý doanh nghiệp

Để đạt được các mục tiêu nâng cao hiệu quả tư vấn, nhà quản lý doanh nghiệp cần thực hiện các vấn đề sau:

- Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán đầy đủ, toàn diện và chi tiết về tất cả các vấn đề định hướng phát triển hệ thống thông tin kế toán: mục tiêu phát triển, thời gian, nhân sự, chi phí và tiêu chuẩn chọn lựa nhà tư vấn triển khai. Nhiều doanh nghiệp có thể lựa chọn yếu tố chi phí là hàng đầu nhưng thực tế đã khẳng định là chi phí không quan trọng bằng kinh

nghiệm và hiểu biết từ nhà tư vấn. Tiêu chuẩn đề nghị lựa chọn nhà tư vấn triển khai phần mềm như sau:

- Kinh nghiệm tư vấn, triển khai. Kinh nghiệm triển khai sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới phương pháp triển khai mà cụ thể là phân tích hệ thống và đưa ra giải pháp giải quyết cho hệ thống. Kinh nghiệm triển khai được đánh giá thông qua số lượng dự án đã triển khai và mức độ thành công của dự án.
- Qui mô của doanh nghiệp triển khai và tư vấn. Công việc triển khai phần mềm đòi hỏi cả kiến thức và kinh nghiệm về quản lý, về tin học và về văn hóa doanh nghiệp. Ngoài ra việc triển khai phần mềm thường kéo dài nên nếu doanh nghiệp triển khai có qui mô nhỏ thì thông thường nhân viên thực hiện triển khai phải gánh nhiều vị trí, vai trò và kiến thức tổng hợp về dự án, nên mức độ chuyên sâu sẽ không cao và họ khó có khả năng tập trung để đeo đuổi lâu dài một dự án nên dự án có khả năng bị chậm trễ hoặc phá sản
- Doanh nghiệp cần chọn lựa được nhà cung cấp phần mềm và tư vấn phù hợp tiêu chuẩn, đảm bảo sự hài lòng cho doanh nghiệp và các đối tượng liên quan. Tìm hiểu qui mô, mức độ uy tín của nhà tư vấn triển khai thông qua số lượng dự án đã triển khai, lĩnh vực ngành nghề mà doanh nghiệp tư vấn đã triển khai, số lượng khách hàng và đánh giá của khách hàng. Ngoài ra cần tìm hiểu thêm về vấn đề tài chính, ban quản lý doanh nghiệp và chiến lược phát triển của chính doanh nghiệp tư vấn đó.
- Hoạch định đúng và rõ ràng các chỉ tiêu kết quả cần đạt được của các bộ phận trong doanh nghiệp. Nhà quản lý doanh nghiệp cần có đủ năng lực và ý thức về trách nhiệm và hành động của mình để có thể quyết định, xét duyệt giải pháp đề nghị của nhà tư vấn, triển khai một cách đúng đắn.

Cũng như kết quả nghiên cứu ở trên, AIS thực hiện có hiệu quả hay không hiệu quả phụ thuộc vào kiến thức của nhà quản lý, cụ thể là kiến thức kế toán.

Trước tiên, nhà quản lý doanh nghiệp cần nâng cao trình độ chuyên môn về kỹ thuật kế toán tài chính cũng như kế toán quản trị. Phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng thì nhà quản lý mới có thể xác định được nhu cầu thông tin từ AIS cũng như hoạch định được kế hoạch, chiến lược phát triển, đồng thời có thể giải quyết được các vấn đề phát sinh. Rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp là nhà quản lý không đủ năng lực cũng như kiến thức chuyên môn, từ đó có thể xây dựng và thực hiện AIS không thành công. Nhà quản lý cần nhận thức rõ trách nhiệm về từng hành động và quyết định của mình, nếu không đủ khả năng để đưa ra quyết định, nhà quản lý có thể tham khảo ý kiến từ các chuyên gia tư vấn.

Nhà quản lý phải thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến các chuẩn mực, thông tư, quyết định của chính phủ để có thể xây dựng và phát triển AIS đúng đắn và hiệu quả.

Nhà quản lý doanh nghiệp cần xây dựng được các chính sách quản lý nguồn lực CNTT, tư vấn và lựa chọn đúng giải pháp để đáp ứng yêu cầu quản lý, yêu cầu cho việc thực hiện kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tuân thủ với luật pháp.

Nhà quản lý cần có đủ năng lực và ý thức về trách nhiệm và hành động của mình để tổ chức và thực hiện AIS phù hợp cũng như xét duyệt lựa chọn đúng giải pháp do nhà tư vấn đề nghị và hành động chính sách phù hợp quản lý nguồn nhân lực trong quá trình triển khai thực hiện AIS này.

Để giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn và chính xác khi thực hiện AIS, nâng cao hiệu quả AIS, nên chú ý các vấn đề:

- Cần nhất thiết xây dựng chiến lược kinh doanh toàn doanh nghiệp và chiến lược phát triển hệ thống thông tin phù hợp.
- Khi triển khai ứng dụng phần mềm, cần thiết lập ban quản lý dự án phần mềm. Bởi vì thông qua việc xây dựng các chiến lược và kế hoạch cụ thể với sự tham gia, tư vấn của các bộ phận chuyên môn liên

quan sẽ hạn chế được những sai sót trong quyết định của người quản lý.

- Truyền thông một cách đầy đủ và phù hợp kế hoạch triển khai thực hiện phần mềm cho các bộ phận chức năng liên quan.
- Cần xây dựng các kế hoạch phát triển AIS cụ thể và có sự tham gia thẩm định của các bộ phận chuyên môn liên quan.
- Xây dựng các tiêu chuẩn lựa chọn nhà tư vấn triển khai phần mềm.
- Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhân sự bao gồm: kế hoạch sử dụng với yêu cầu về phẩm chất đạo đức và chuyên môn phù hợp; kế hoạch tuyển dụng, huấn luyện nhân sự và đánh giá nhân sự.
- Xây dựng kế hoạch quản trị những thay đổi trong doanh nghiệp như phản ứng với thay đổi chính sách và phương pháp kế toán của nhà nước, sự phản ứng của nhân viên, sự chống đối với thay đổi hệ thống.
- Tuân thủ triệt để qui trình phát triển hệ thống, không bỏ bớt để rút ngắn giai đoạn phát triển.
- Thường xuyên cập nhật các thông tin về công nghệ và ứng dụng công nghệ trên thế giới cũng như ở Việt Nam.
- Trao đổi và nâng cao kiến thức về CNTT cũng như tìm hiểu các ứng dụng phần mềm kế toán, phần mềm quản lý...
- Ngoài ra, để hạn chế các rủi ro liên quan tới quyết định của ban giám đốc thì cần chú trọng tới hoạt động giám sát của kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập về từng giai đoạn phát triển hệ thống.

5.2.2 Đối với nhà tư vấn

Hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm có được nhờ kinh nghiệm, phương pháp của nhà tư vấn thể hiện qua phương pháp phân tích và tìm hiểu hoạt động của doanh nghiệp; sự am hiểu của nhà tư vấn triển khai về kiểm soát nội bộ;

kinh nghiệm trong triển khai tư vấn phần mềm; phối hợp tốt với doanh nghiệp để đưa ra các giải pháp tối ưu.

Từ phần kết quả nghiên cứu, chúng ta đã thấy được là hiệu quả tư vấn là nhân tố tác động đến hiệu quả AIS. Bởi vì, trong quá trình triển khai thực hiện AIS, nhà tư vấn triển khai phần mềm chính là người phân tích, tìm hiểu hệ thống để đưa ra giải pháp phù hợp và triển khai, gắn kết được giải pháp đó vào hoạt động của doanh nghiệp, là vấn đề cốt lõi của hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp. Vì vậy rất cần một nhà tư vấn có đủ kiến thức, đủ kinh nghiệm cho việc triển khai phần mềm để đạt được hiệu quả tư vấn cao.

Nhà tư vấn là đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả tư vấn cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Nhà tư vấn cần tìm hiểu chức năng kinh doanh, hiểu rõ yêu cầu kiểm soát và chuyển nó vào các giải pháp ứng dụng trong phần mềm.
- Nhà tư vấn cần giúp doanh nghiệp đạt được và duy trì một hệ thống ứng dụng chuẩn hóa và tích hợp.
- Nhà tư vấn cần giúp doanh nghiệp tích hợp ứng dụng vào xử lý kinh doanh một cách liền mạch.

5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo

Các hạn chế của đề tài

Do phạm vi thời gian nghiên cứu hạn hẹp nên nghiên cứu chưa kiểm định được hiệu quả AIS trong các DN tại TP. HCM có khác biệt theo các đặc điểm của DN như: thời gian thành lập, quy mô công ty, lĩnh vực sản xuất kinh doanh,... hay không. Đồng thời, hạn chế của luận văn là số lượng mẫu khảo sát mới chỉ trên mức tối thiểu, và chỉ nghiên cứu tại TP HCM. Vì vậy, kết quả nghiên cứu còn hạn chế về mặt địa lý liên quan.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Dựa trên những hạn chế của nghiên cứu này, để mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả AIS có ý nghĩa hơn nữa, nghiên cứu cần bổ sung thêm phân kiểm định có hay không sự khác nhau trong mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả AIS theo các đặc điểm của doanh nghiệp để từ đó, doanh nghiệp có thể xác định cụ thể các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong DN mình.

Dựa trên kết quả nghiên cứu hiện tại, luận văn sẽ tiếp tục phát triển để xây dựng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, và xem xét xu thế thay đổi hiệu quả của AIS theo các nhân tố ảnh hưởng tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm tắt chương 5:

Chương này đưa ra kết luận về nghiên cứu và kiến nghị một số giải pháp nhằm cải thiện mức độ hiệu quả AIS trong các doanh nghiệp tại TP. HCM trong đó tập trung vào các giải pháp đối với nhà quản lý doanh nghiệp và đối với nhà tư vấn cung cấp phần mềm để hoàn thiện những nhóm nhân tố có tác động mạnh nhất đến hiệu quả AIS, gồm nhóm nhân tố hiệu quả từ nhà tư vấn và kiến thức kế toán của nhà quản lý thông qua giải pháp nâng cao hiệu quả tư vấn từ nhà cung cấp phần mềm, nâng cao kiến thức kế toán của nhà quản lý, ngoài ra cũng đưa ra giải pháp về sự tham gia thực hiện, sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS, kiến thức về AIS của nhà quản lý. Phần cuối chương đã trình bày các hạn chế của đề tài này và hướng nghiên cứu tiếp theo.

PHẦN KẾT LUẬN

Với nền kinh tế ngày càng dựa trên tri thức, thông tin ngày càng trở nên quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Một hệ thống thông tin hiệu quả, đặc biệt là hệ thống thông tin kế toán, sẽ đóng vai trò thiết yếu trong sự sống còn của các doanh nghiệp, thông qua việc cung cấp thông tin linh hoạt, chất lượng, hiệu quả chi phí, và kịp thời. Từ thực tế tình hình thực hiện hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp cũng như giúp doanh nghiệp hiện thực hóa các chiến lược kinh doanh khi hướng điểm mạnh vào yếu tố chất lượng và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, đề tài xác định vấn đề nghiên cứu là: “Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP Hồ Chí Minh”.

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đạt được mục tiêu khảo sát đánh giá của nhà quản lý về các khía cạnh như sự phức tạp của AIS; sự tham gia, cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS; kiến thức về AIS của nhà quản lý; kiến thức kế toán của nhà quản lý; và hiệu quả tư vấn trong các DN tại TP Hồ Chí Minh. Đồng thời tìm hiểu sự đánh giá về mức độ hiệu quả của AIS trong các DN được khảo sát thông qua các tiêu chí: chất lượng hệ thống (độ tin cậy hệ thống, tính năng và chức năng, thời gian đáp ứng); chất lượng thông tin (thông tin rõ ràng, đầy đủ, tính hữu dụng, tính chính xác); mức độ sử dụng thông tin (sử dụng thường xuyên, số lượng những yêu cầu, thời hạn sử dụng, tần suất các yêu cầu báo cáo); sự hài lòng của người dùng (sự hài lòng tổng thể, sự thích thú, khoảng cách giữa các thông tin cần thiết và nhận được, sự hài lòng về phần mềm); tác động tích cực với cá nhân (hiệu quả thiết kế, xác định vấn đề, nâng cao năng lực cá nhân); tác động tích cực với tổ chức (đóng góp để đạt được mục tiêu, tỷ lệ chi phí/lợi ích, tăng năng lực tổng thể, hiệu quả dịch vụ). Để đạt được mục tiêu chung đó, nghiên cứu đã thực hiện xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của AIS và điều chỉnh các thang đo cho phù hợp. Tiếp đó xây dựng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả AIS và các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời kiểm định mối quan hệ giữa chúng để đưa ra những đề xuất cải thiện hiệu quả AIS trong các doanh nghiệp tại TP. HCM.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ đánh giá hiệu quả AIS trong các DN tại TP HCM hiện nay là đạt mức trên trung bình. Mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xác định hai nhân tố có cường độ ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả AIS trong các DN ở TP. HCM, gồm: hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài và kiến thức kế toán của nhà quản lý. Dựa vào những kết quả này, người viết đã đề xuất một số kiến nghị giải pháp đối với doanh nghiệp, nhà quản lý và nhà tư vấn để nâng cao hiệu quả AIS cho DN. Bên cạnh đó là hoàn thiện hơn nữa về việc tổ chức AIS trong DN để mang lại hiệu quả tối ưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2008. *Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện tin học hóa*. NXB Lao động – Xã hội.
2. Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh, 2011. *Hệ thống thông tin kế toán*. NXB Phương Đông.
3. Nguyễn Thị Cành, 2012. *Giáo trình phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*. NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
4. Bùi Quang Hùng, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2009. *Ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp và vấn đề đặt ra đối với kế toán*. Tạp chí Kinh Tế phát triển số 224.
5. Nguyễn Thị Bích Liên, 2012. *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Thị Phương Thảo, 2014. *Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay*. Tạp chí tài chính số 4.
7. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
8. Trần Thanh Thúy, 2011. *Tình hình ứng dụng ERP và sự tác động của ERP đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận văn Thạc sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh Tế TP Hồ Chí Minh.
9. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức, TP.HCM.

Tài liệu Tiếng Anh

10. Alasadi, R. and Abdelrahim, A., 2007. *Critical Analysis and Modeling of small business performance*. Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability, 84-105.
11. Berry, L.L., Shankar, V., Parish, J.T., Cadwallader, S. & Dotzel, T, 2006. *Creating new Markets through service innovation*. Sloan Management Review, 56-63.
12. Caldeira, M. M. & Ward, J. M., 2003. *Using resource-based theory to interpret the successful adoption and use of information systems and technology in manufacturing small and medium-sized enterprises*. European Journal of Information Systems, 127 - 141.
13. Cragg, P.B. and King, M., 1993. *Small-firm Computing: Motivators and Inhibitors*. MIS Quarterly, 47-59.
14. Davis, 1997. *Transforming your Firm: Tools for Successful Technology Consulting*. The Practical Accountant, 30(8), S-3.
15. De Guinea, A.O., Kelley, H. and Hunter, M.G, 2005. *Information Systems Effectiveness in Small Business: Extending a Singaporean model in Canada*. Journal of Global Information Management, 55-70.
16. DeLone, W. H, 1988. *Small size and the characteristics of computer use*. MIS Quarterly, 65-77.
17. DeLone, W. H, 1988b. *Determinants of success for usage in small firms*. MIS Quarterly, 51-61.
18. DeLone, W.H., and McLean, E.R, 1992. *Information systems success: The quest for the dependent variable*. Information Systems Research, 60–95.
19. Doll, W. J. and Torkzadeh, G., 1988. *The Measurement of End-User Computing Satisfaction*. MIS Quarterly, 259-274.
20. Foong, S. Y., 1999. *Effect of end user personnel and systems attributes on computer based information systems success in Malaysian SMEs*. Journal of Small Business Management, 81-87.

21. Hall, J.A., 2006. *Accounting Information Systems 5e*. Thomson Southwestern Publishing Company, Mason, Ohio.
22. Huber, G.P., 1990. *A Theory of the Effects of Advanced Information Technologies on Organizational Design*. *Intelligence and Decision Making*, Academy of Management Review, 47-71.
23. Hussin, H., King, M. and Cragg, P.B., 2002. *IT Alignment in Small Firms*. *European Journal of Information Systems*, 108-127.
24. Igbaria, M., N. Zinatelli, P. Cragg, and A.L.Cavaye, 1997. *Personal Computing Acceptance Factors in Small Firms: A Structural Equation Model*. *MIS Quarterly*, 279-305.
25. Ismail, N. A., 2009. *Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMES: Evidence from Malaysia*. *The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries*, 1-19.
26. Ismail, N.A. and King, M., 2007. *Factors Influencing The Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms*. *Journal of Information Systems and Small Business*, 1-19.
27. Jarvenpaa, S.L. & Ives, B., 1991. *Executive Involvement and Participation in the Management of Information Technology*. *MIS Quarterly*, 204-227.
28. Kimberly, J. R. and Evanisko, M. J., 1981. *Organizational innovation: The influence of individual, organizational, and contextual factors on hospital adoption of technological and administrative innovations*. *Academy of Management Journal*, 689-713.
29. Marriot, N., and Marriot, P., 2000. *Professional accountants and the development of a management accounting service for the small firm: Barriers and possibilities*. *Management Accounting Research*; 475-492.
30. Marshall Romney and Paul Steinbart, 2006. *Accounting Information Systems*. Pearson Education International.

31. Mitchell, F., Reid, G. and Smith, 2000. *Information System Development in the Small Firm: The Use of Management Accounting*. CIMA Publishing.
32. Narasimhan R, Kim S. O., 2001. *Information system utilization strategy from supply chain integration*. Journal of Business Logistic, 51–76.
33. Porter, M.E., & Millar, V.E, 1985. *How information gives you the competitive edge*. Harvard Business Review, 49-160.
34. Raymond, L., 1990. *Organizational Context and Information Systems Success: A Contingency Approach*. Journal of Management Information Systems, 5-18.
35. Rehana Kouser, Gul e Rana and Farasat Ali Shahzad, 2011. *Determinants of AIS Effectiveness: Assessment thereof in Pakistan*. International Journal of Contemporary Business Studies.
36. Romney, Marshall B., Steinbart, P. J., Cushing, B. E., 1997. *Accounting Information System*. Seventh Edition, Addison-Wesley.
37. Seddon, P.B, 1997. *A re-specification and extension of the DeLone and McLean model of IS success*. Information Systems Research, 240–253.
38. Seyal, A. H. and Abdul Rahman, M. N., 2003. *A Preliminary Investigation of E-commerce Adoption in Small and Medium Enterprises in Brunei*. Journal of Global Information Technology Management, 6-26.
39. Thong J. Y. L, 1999. *An Integrated Model of information Systems in Small Businesses*. Journal of Management Information Systems, 187-214.
40. Thong, J. Y. L., Yap, C. S. & Raman, K.S, 1996. *Top Management Support, External Expertise and Information Systems Implementation in Small Businesses*. Information Systems Research, 248-267.
41. Wernerfelt, 1995. *The resource-based view of the firm: Ten years after*. Strategic Management Journal 16, 171-174.
42. Yap, C.S., 1989. *Issues in Managing Information Technology*. Journal of the Operational Research Society, 649-658.

DANH MỤC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A: BẢNG KHẢO SÁT

Phụ lục A-1: Bảng khảo sát gửi trực tiếp cho đối tượng khảo sát

Phụ lục A-2: Bảng khảo sát điện tử gửi cho đối tượng khảo sát

Phụ lục A-3: Danh sách công ty khảo sát

PHỤ LỤC B: LÀM SẠCH, MÃ HÓA DỮ LIỆU

Phụ lục B-1: Danh mục các bảng trả lời bị loại

Phụ lục B-2: Mã hóa dữ liệu

PHỤ LỤC C: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TỪ PHẦN MỀM SPSS 16.0

Phụ lục C-1: Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Phụ lục C-2: Phân tích nhân tố

Phụ lục C-3: Phân tích hồi quy

Phụ lục C-4: Thống kê kết quả về hiệu quả hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC A: BẢNG KHẢO SÁT

Phụ lục A-1: Bảng khảo sát gửi trực tiếp cho đối tượng khảo sát

BẢNG KHẢO SÁT

Xin chào các anh/chị!

Tôi là Lê Thị Ni, học viên cao học Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Hiện tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp về: “**Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh**” để hoàn tất chương trình. Sự giúp đỡ của các anh/chị sẽ đóng góp rất lớn vào kết quả của luận văn này. Rất mong anh/chị dành một ít thời gian quý báu của mình để trả lời các câu hỏi nghiên cứu dưới đây.

Xin cho biết công ty bạn có ứng dụng hệ thống thông tin kế toán không?

Không Có

Nếu CÓ, vui lòng trả lời bảng câu hỏi phía dưới. Nếu KHÔNG, vui lòng dừng, cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của anh/chị!

PHẦN 1: BẢNG CÂU HỎI CHÍNH

Vui lòng đánh dấu (X) vào sự lựa chọn của anh/chị.

I	Sự phức tạp của AIS	
	<i>Trong số các ứng dụng của AIS sau đây, xin vui lòng đánh dấu vào các ứng dụng hiện nay được thực hiện trong công ty của bạn.</i>	
1	Vốn bằng tiền	<input type="checkbox"/>
2	Phải thu	<input type="checkbox"/>
3	Phải trả	<input type="checkbox"/>
4	Tài sản cố định	<input type="checkbox"/>
5	Chi phí	<input type="checkbox"/>
6	Mua hàng	<input type="checkbox"/>
7	Bán hàng	<input type="checkbox"/>
8	Tồn kho	<input type="checkbox"/>
9	Kế hoạch sản xuất	<input type="checkbox"/>
10	Thông kê sản xuất	<input type="checkbox"/>
11	Quản trị sản xuất	<input type="checkbox"/>
12	Giá thành	<input type="checkbox"/>
13	Quản lý ngân sách	<input type="checkbox"/>
14	Dự toán	<input type="checkbox"/>

VI.2	<i>Đánh giá mức độ hài lòng của bạn về mức độ trợ giúp của họ trong việc giúp bạn xác định các yêu cầu kinh doanh và thực hiện hệ thống thông tin kế toán của bạn (1 = rất không hài lòng đến 5 = rất hài lòng)</i>					
1	Tư vấn về nghiệp vụ kinh tế và thực hiện yêu cầu kinh doanh	1	2	3	4	5
2	Tư vấn về thực hiện hệ thống thông tin kế toán	1	2	3	4	5
VII	Hiệu quả của AIS <i>Những câu sau đây nhằm mục đích đánh giá mức độ hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính của bạn (1 = rất không đồng ý đến 5 = rất đồng ý)</i>					
1	Chất lượng hệ thống cao (ví dụ như độ tin cậy hệ thống, tính năng và chức năng, thời gian đáp ứng)	1	2	3	4	5
2	Chất lượng thông tin cao (ví dụ như thông tin rõ ràng, đầy đủ, tính hữu dụng, tính chính xác)	1	2	3	4	5
3	Mức độ sử dụng thông tin cao (ví dụ như sử dụng thường xuyên, số lượng những yêu cầu, thời hạn sử dụng, tần suất các yêu cầu báo cáo)	1	2	3	4	5
4	Sự hài lòng của người dùng cao (ví dụ như sự hài lòng tổng thể, sự thích thú, khoảng cách giữa các thông tin cần thiết và nhận được, sự hài lòng về phần mềm)	1	2	3	4	5
5	Tác động tích cực với cá nhân cao (ví dụ như hiệu quả thiết kế, xác định vấn đề, nâng cao năng lực cá nhân)	1	2	3	4	5
6	Tác động tích cực với tổ chức cao (ví dụ như đóng góp để đạt được mục tiêu, tỷ lệ chi phí / lợi ích, tăng năng lực tổng thể, hiệu quả dịch vụ)	1	2	3	4	5

PHẦN 2: THÔNG TIN CÔNG TY

1. Xin cho biết anh/chị đang công tác tại công ty nào?:

.....

2. Vui lòng cho biết thời gian thành lập công ty:

< 10 năm >= 10 năm

3. Số lượng nhân viên của công ty:

50 50 – 100 > 100

4. Thời gian công ty đã sử dụng máy tính:

< 5 năm 5 – 10 năm > 10 năm

5. Công ty bạn có tuyển dụng nhân viên IT không?

Không Có

Tôi xin cam đoan rằng nội dung trả lời của các anh/chị chỉ được sử dụng với mục đích nghiên cứu của đề tài luận văn nói trên, không nhằm mục đích thương mại. Các thông tin này sẽ được giữ bí mật và chỉ được cung cấp cho Thầy/Cô để kiểm chứng khi có yêu cầu.

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm và hợp tác nhiệt tình của anh/chị!

Phụ lục A-2: Bảng khảo sát điện tử gửi cho đối tượng khảo sát

BẢNG KHẢO SÁT

Xin chào các anh/chị!

Tôi là Lê Thị Ni, học viên cao học Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Hiện tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp về: “Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh”. Sự giúp đỡ của các anh/chị sẽ đóng góp rất lớn vào kết quả của luận văn này. Rất mong anh/chị dành một ít thời gian quý báu của mình để trả lời các câu hỏi nghiên cứu dưới đây.

Tôi xin cam đoan rằng nội dung trả lời của các anh/chị chỉ được sử dụng với mục đích nghiên cứu của đề tài luận văn nói trên, không nhằm mục đích thương mại. Các thông tin này sẽ được giữ bí mật và chỉ được cung cấp cho Thầy/Cô để kiểm chứng khi có yêu cầu.

* Required

Xin cho biết công ty bạn có ứng dụng hệ thống thông tin kế toán không? *

Nếu CÓ, vui lòng trả lời bằng câu hỏi ở trang tiếp theo. Nếu KHÔNG, vui lòng dừng, cảm ơn sự giúp đỡ của anh/ chị.

- Không
- Có

Phần I: Bảng câu hỏi chính

1. Sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán

Trong số các ứng dụng của AIS sau đây, xin vui lòng đánh dấu vào các ứng dụng hiện nay được thực hiện trong công ty của bạn.

- Vốn bằng tiền
- Phải thu
- Phải trả
- Tài sản cố định
- Chi phí
- Mua hàng
- Bán hàng
- Tồn kho
- Kế hoạch sản xuất
- Thống kê sản xuất
- Quản trị sản xuất

- Giá thành
- Quản lý ngân sách
- Dự toán
- Tính lương
- Quản trị nhân sự
- Quản lý dự án
- Dòng tiền

2. Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán

Xin cho biết mức độ tham gia của bạn trong việc tiếp nhận và thực hiện hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính của công ty bạn (1 = không có sự tham gia đến 5 = sự tham gia cao độ)

	1	2	3	4	5
Xác định nhu cầu thông tin	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Sự lựa chọn phần cứng	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Sự lựa chọn phần mềm	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Giải quyết các vấn đề kể từ khi thực hiện	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Lập kế hoạch cho sự phát triển trong tương lai	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

3. Sự cam kết của nhà quản lý về việc thực hiện AIS

Xin cho biết mức độ cam kết của bạn khi thực hiện hệ thống thông tin kế toán của công ty bạn (1 = không có sự cam kết đến 5 = sự cam kết cao độ)

	1	2	3	4	5
Quyết định, xét duyệt các giải pháp đề nghị từ	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

	1	2	3	4	5
nhà tư vấn					
Cam kết đổi mới quy trình và thực hiện AIS hiệu quả	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

3. Kiến thức của nhà quản lý về hệ thống thông tin kế toán

Hãy cho biết trình độ hiểu biết của bạn về công nghệ sử dụng (1 = không có kiến thức đến 5 = kiến thức sâu rộng)

	1	2	3	4	5
Tin học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Cơ sở dữ liệu	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Các ứng dụng kế toán	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Các ứng dụng quản lý sản xuất	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

4. Kiến thức kế toán của nhà quản lý

Hãy cho biết trình độ hiểu biết của bạn về các kỹ thuật kế toán sử dụng (1 = không có kiến thức đến 5 = kiến thức sâu rộng)

	1	2	3	4	5
Kỹ thuật kế toán tài chính	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Kỹ thuật kế toán quản trị	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

5. Nguồn chuyên gia tư vấn bên ngoài

Hãy chỉ ra các chuyên gia bạn thường tìm về các vấn đề liên quan đến thực hiện hệ thống thông tin kế toán

- Nhà tư vấn

- Nhà cung cấp phần mềm
- Cơ quan chính phủ
- Công ty kế toán

Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia tư vấn

Hãy đánh giá mức độ hài lòng của bạn về mức độ trợ giúp của họ trong việc giúp bạn xác định các yêu cầu kinh doanh và thực hiện hệ thống thông tin kế toán của bạn (1 = rất không hài lòng đến 5 = rất hài lòng)

	1	2	3	4	5
Tư vấn về nghiệp vụ kinh tế và thực hiện yêu cầu kinh doanh	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tư vấn về thực hiện hệ thống thông tin kế toán	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

9. Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán

Những câu sau đây nhằm mục đích đánh giá mức độ hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán bằng máy tính của bạn (1 = rất không đồng ý đến 5 = rất đồng ý)

	1	2	3	4	5
Chất lượng hệ thống cao (ví dụ như độ tin cậy hệ thống, tính năng và chức năng, thời gian đáp ứng)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Chất lượng thông tin cao (ví dụ như thông tin rõ ràng, đầy đủ, tính hữu dụng, tính chính xác)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

	1	2	3	4	5
Mức độ sử dụng thông tin cao (ví dụ như sử dụng thường xuyên, số lượng những yêu cầu, thời hạn sử dụng, tần suất các yêu cầu báo cáo)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Sự hài lòng của người dùng cao (ví dụ như sự hài lòng tổng thể, sự thích thú, khoảng cách giữa các thông tin cần thiết và nhận được, sự hài lòng về phần mềm)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tác động tích cực với cá nhân cao (ví dụ như hiệu quả thiết kế, xác định vấn đề, nâng cao năng lực cá nhân)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tác động tích cực với tổ chức cao (ví dụ như đóng góp để đạt được mục tiêu, tỷ lệ chi phí / lợi ích, tăng năng lực tổng thể, hiệu quả dịch vụ)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

Phần II: Thông tin công ty

1. Xin vui lòng cho biết anh/chị đang công tác tại công ty nào

2. Thời gian thành lập công ty

- <= 10 năm
- > 10 năm

3. Số lượng nhân viên của công ty

- 50
- 50 - 100
- >100

4. Thời gian công ty đã sử dụng máy tính

- < 5 năm
- 5 - 10 năm
- > 10 năm

5. Công ty bạn có tuyển dụng nhân viên IT không?

- Không
- Có

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm và hợp tác nhiệt tình của anh/ chị!

Phụ lục A-3: Danh sách công ty khảo sát

STT	TÊN CÔNG TY
1	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN SAIGONTOURIST
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DÂY VÀ CÁP SACOM
3	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ SẢN XUẤT THIẾT BỊ AUREOLE
4	CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
5	CÔNG TY TNHH AUREOLE BCD
6	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI BẾN NGHÉ
7	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG
8	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU CẦU TRE
9	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT
10	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CÔNG THÀNH
11	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
12	CÔNG TY TNHH CƯỜNG LÂM
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
14	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
15	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
16	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI TUẤN
17	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐÔNG HƯNG
18	CÔNG TY TNHH EIMSKIP VIỆT NAM
19	CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN EXPOLANKA (VIỆT NAM)
20	CÔNG TY TNHH FLUID POWER & CONTROLS
21	GARDEN VIEW COURT DEVELOPMENT
22	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HÀNG ĐẦU
23	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS
24	HARVEST INDUSTRIAL CORPORATION LIMITED
25	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN HOA HỒNG
26	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỒNG LỢI
27	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
28	CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
29	CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
30	CÔNG TY CỔ PHẦN KYVY
31	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM PHAN
32	CÔNG TY CỔ PHẦN LÊ BẢO MINH
33	CÔNG TY CỔ PHẦN MAI SON
34	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ MÊ KÔNG
35	CÔNG TY TNHH MTEX (VIỆT NAM)
36	CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ NAM GIANG
37	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO NAM THÀNH

38	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHẬT TIẾN
39	CÔNG TY TNHH GẠCH MEN NHÀ Ý
40	NITTO DENKO VIETNAM CO., LTD.
41	CÔNG TY TNHH NOVELIS VIỆT NAM
42	CÔNG TY CỔ PHẦN B.O.O NƯỚC THỦ ĐỨC
43	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG
44	CÔNG TY TNHH ROYAL FOODS
45	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH SAF - VIỆT
46	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN TECHNOLOGY GLASS
47	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH
48	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
49	CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU TÂN CẢNG
50	CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CTY TÂN CẢNG SÀI GÒN
51	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG (TCSS)
52	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TỎ QUỐC TẾ
53	CỬA HÀNG HỢP TÁC KINH DOANH VIỆT TIẾN TUNG SHING
54	CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
55	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VINH HOA
56	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
57	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT ANH KHOA
58	CÔNG TY LIÊN DOANH BỘT QUỐC TẾ
59	CÔNG TY TNHH SX TM CHẤM KHANG
60	CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI VIỆT NAM
61	CÔNG TY TNHH ĐẠI CỎ
62	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐÔNG DƯỢC 5
63	FUKUVI VIETNAM CO., LTD.
64	CÔNG TY TNHH GIVI VIỆT NAM
65	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM TÍN
66	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
67	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHONG THẠNH
68	CÔNG TY TNHH PUNCH INDUSTRY VIỆT NAM
69	CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN FOOD
70	CÔNG TY TNHH VÒNG TRÒN ĐỎ
71	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
72	CÔNG TY CỔ PHẦN KIZUNA
73	CÔNG TY TNHH MEIWA VIỆT NAM
74	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
75	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PLUS VIỆT NAM
76	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀNG

PHỤ LỤC B: XÂY DỰNG THANG ĐO, LÀM SẠCH, MÃ HÓA DỮ LIỆU

Phụ lục B-1: Danh mục các bảng trả lời bị loại

<i>Thứ tự</i>	<i>Lý do</i>
Bảng trả lời thứ 29	Bảng trả lời này không thể hiện thiện chí trả lời bảng câu hỏi.
Bảng trả lời thứ 66 và 132	Trả lời không hợp lý
Bảng trả lời thứ 54, 147, 169, 178, 193.	Người trả lời còn bỏ sót nhiều câu hỏi chưa trả lời.

Phụ lục B-2: Mã hóa dữ liệu

Nhân tố		Mã hóa	Nhân tố		Mã hóa
<i>Thời gian thành lập công ty</i>	<=10 năm	1	<i>Số lượng nhân viên của công ty</i>	50	1
	> 10 năm	2		50 - 100	2
<i>Thời gian công ty đã sử dụng máy tính</i>	< 5 năm	1		>100	3
	5 – 10 năm	2	Công ty bạn có tuyển dụng nhân viên IT không?	Không	0
	> 10 năm	3		Có	1

PHỤ LỤC C: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TỪ PHẦN MỀM SPSS 16.0

Phụ lục C-1: Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng C-1.1: Sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện AIS

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.445	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Xác định nhu cầu thông tin	4.3895	.48907	172
Lựa chọn phần cứng	2.8895	.94560	172
Lựa chọn phần mềm	4.4942	.50143	172
Giải quyết vấn đề kỹ thuật khi thực hiện	4.2151	.41210	172
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	4.3895	.48907	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Xác định nhu cầu thông tin	15.9884	1.766	.601	.160
Lựa chọn phần cứng	17.4884	2.707	-.262	.890
Lựa chọn phần mềm	15.8837	1.858	.495	.226
Giải quyết vấn đề kỹ thuật khi thực hiện	16.1628	2.160	.376	.331
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	15.9884	1.661	.703	.085

Bảng C-1.2: Sự cam kết của nhà quản lý khi thực hiện AIS

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.857	2

Item Statistics

Mean	Std. Deviation	N
3.8895	.68783	172
3.5640	.64116	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Quyết định, xét duyệt giải pháp	3.5640	.411	.752	. ^a
Đổi mới quy trình & AIS hiệu quả	3.8895	.473	.752	. ^a

Bảng C-1.3: Kiến thức về AIS của nhà quản lý

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.797	4

Item Statistics

Mean	Std. Deviation	N
4.1047	.32549	172
3.1744	.56593	172
3.6105	.57685	172
3.5756	.56204	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Tin hoc	10.3605	2.208	.369	.842
Co so du lieu	11.2907	1.529	.587	.760
Cac ung dung ke toan	10.8547	1.306	.783	.648
Cac ung dung quan ly san xuât	10.8895	1.374	.745	.671

Bảng C-1.4: Kiến thức về kế toán của nhà quản lý**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.792	2

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Ky thuat ke toan tai chinh	3.5640	.63198	172
Ky thuat ke toan quan tri	3.7733	.70153	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Ky thuat ke toan tai chinh	3.7733	.492	.659	. ^a
Ky thuat ke toan quan tri	3.5640	.399	.659	. ^a

Bảng C-1.5: Hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.783	2

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Tu van nghiep vu kinh te	3.4070	.69884	172
Tu van Thuc hien AIS	3.8081	.59564	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Tu van nghiep vu kinh te	3.8081	.355	.652	. ^a
Tu van Thuc hien AIS	3.4070	.488	.652	. ^a

Bảng C-1.6: Hiệu quả của AIS**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.909	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Chat luong he thong cao	3.4767	.67930	172
Chat luong thong tin cao	3.8198	.41473	172
Muc do su dung thong tin cao	3.8140	.68418	172
Su hai long cua nguoi dung cao	3.1453	.57920	172

Tac dong tích cực với cá nhân cao	3.2326	.62454	172
Tac dong tích cực với tổ chức cao	3.6570	.73652	172

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Chat luong he thong cao	17.6686	6.621	.767	.890
Chat luong thong tin cao	17.3256	8.233	.571	.916
Muc do su dung thong tin cao	17.3314	6.656	.747	.893
Su hai long của người dùng cao	18.0000	6.959	.808	.885
Tac dong tích cực với cá nhân cao	17.9128	6.852	.771	.889
Tac dong tích cực với tổ chức cao	17.4884	6.099	.858	.876

Phụ lục C-2: Phân tích nhân tố

Bảng C-2.1: Bảng tổng phương sai trích tích lũy

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	3.360	24.001	24.001	3.360	24.001	24.001	3.026	21.615
2	2.732	19.512	43.514	2.732	19.512	43.514	2.517	17.975	39.590
3	2.412	17.226	60.740	2.412	17.226	60.740	1.805	12.890	52.481
4	1.200	8.572	69.312	1.200	8.572	69.312	1.794	12.811	65.292
5	1.076	7.686	76.997	1.076	7.686	76.997	1.639	11.705	76.997
6	.931	6.651	83.648						
7	.654	4.669	88.318						

8	.431	3.077	91.395					
9	.332	2.374	93.769					
10	.270	1.926	95.695					
11	.212	1.512	97.207					
12	.174	1.245	98.452					
13	.143	1.019	99.471					
14	.074	.529	100.000					

Bảng C-2.2: Ma trận nhân tố (chưa xoay)

Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
Xác định nhu cầu thông tin	.698	.347	.384	.135	-.132
Lựa chọn phần mềm	.744	.362	.383	.080	-.153
Giải quyết vấn đề kế toán khi thực hiện	.628	.268	.236	.015	.195
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	.785	.355	.380	.036	.000
Quyết định, xét duyệt giải pháp	.374	-.565	-.134	.398	.449
Đổi mới quy trình & AIS hiệu quả	.453	-.629	-.152	.322	.313
Tin học	-.191	-.203	.463	-.158	-.335
Cơ sở dữ liệu	-.326	-.239	.684	-.011	-.039
Các ứng dụng kế toán	-.220	-.533	.702	.118	.011
Các ứng dụng quản lý sản xuất	-.223	-.492	.694	.095	.019
Kỹ thuật kế toán tài chính	-.416	.313	.031	.755	-.235
Kỹ thuật kế toán quản trị	-.492	.574	-.020	.514	-.016
Tư vấn nghiệp vụ kinh tế	-.351	.525	.344	-.112	.516
Tư vấn Thực hiện AIS	-.430	.488	.316	-.128	.511

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 5 components extracted.

Bảng C-2.3: Ma trận nhân tố (sau khi xoay)

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
Xác định nhu cầu thông tin	.885	.003	-.024	-.072	.037
Lựa chọn phần mềm	.922	-.017	-.057	-.088	-.016
Giải quyết vấn đề kế toán khi thực hiện	.697	-.116	.153	.135	-.139
Lập kế hoạch cho sự phát triển tương lai	.935	-.049	.030	.016	-.101
Quyết định, xét duyệt giải pháp	.025	.015	.899	-.144	-.088
Đổi mới quy trình & AIS hiệu quả	.052	.024	.839	-.296	-.174
Tin học	-.021	.568	-.293	-.126	-.066
Cơ sở dữ liệu	-.043	.770	-.093	.167	.033
Các ứng dụng kế toán	-.058	.895	.186	.020	-.010
Các ứng dụng quản lý sản xuất	-.050	.868	.158	.047	-.015
Kỹ thuật kế toán tài chính	-.082	.055	-.064	.001	.940
Kỹ thuật kế toán quản trị	-.102	-.132	-.206	.333	.809
Tư vấn nghiệp vụ kinh tế	.045	.055	-.172	.866	.111
Tư vấn Thực hiện AIS	-.046	.069	-.185	.865	.111

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Bảng C-2.4: Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.667
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	1.365E3
	df
	91
	Sig.
	.000

Hieu qua cua AIS	Pearson								
	Correlation	.385**	.521**	.471**	.529**	.683**	.769**		1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000		
	N	172	172	172	172	172	172		172

Bảng C-3.2: Hệ số hồi quy

Model		Coefficients ^a						
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.311	.343		.904	.367		
	Su phuc tap AIS	-.002	.004	-.013	-.373	.710	.989	1.011
	Su tham gia thuc hien AIS cua NQL	.026	.043	.020	.596	.552	.960	1.042
	Su cam ket cua NQL	-.082	.031	-.098	-2.630	.009	.802	1.247
	Kien thuc AIS cua NQL	.026	.043	.020	.589	.557	.967	1.034
	Kien thuc ke toan cua NQL	.404	.032	.471	12.775	.000	.826	1.210
	Hieu qua tu van	.512	.033	.579	15.376	.000	.792	1.262

a. Dependent Variable: Hieu qua cua AIS

Phụ lục C-4: Thống kê kết quả về hiệu quả hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại TP Hồ Chí Minh

Bảng C-4.1: Thống kê hiệu quả của AIS

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Hieu qua cua AIS	172	2.3333	4.5000	3.524225E0	.5207467
Valid N (listwise)	172				

Bảng C-4.2: Thống kê theo từng nhóm nhân tố**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Su phuc tap AIS	172	2.00	18.00	10.0698	4.29685
Su tham gia thuc hien AIS cua NQL	172	4.0000	5.0000	4.372093E 0	.4113595
Su cam ket cua NQL	172	3.0000	5.0000	3.726744E 0	.6219991
Kien thuc AIS cua NQL	172	2.7500	4.7500	3.616279E 0	.4086021
Kien thuc ke toan cua NQL	172	2.5000	5.0000	3.668605E 0	.6075089
Hieu qua tu van	172	2.5000	5.0000	3.607558E 0	.5886856
Valid N (listwise)	172				